Ký bởi: UBND tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06/2025/QĐ-UBND	*Điện Biên, ngày 26 tháng 02 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 về ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 3 năm 2025 và thay thế Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên Ban hành Đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, cây trồng và vật nuôi trên đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Báo Điện Biên Phủ;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm thông tin - Hội nghị - Nhà khách tỉnh;
- LĐVP + CV các khối;
- Lưu: VT, KTN, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Lê Thành Đô

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 06/2025/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định tại khoản 4 Điều 102 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên

1. Đảm bảo tính công bằng, hài hoà lợi ích của nhân dân cũng như đảm bảo lợi ích của Nhà nước và doanh nghiệp; đảm bảo tính công khai, minh bạch, rõ ràng, không nhằm mục đích vụ lợi giữa người có tài sản gắn liền trên đất bị thu hồi và cá nhân, tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2. Khi các quy định của pháp luật có sự thay đổi hoặc khi thị trường nguyên liệu, vật liệu, vật tư, chi phí nhân công trên địa bàn tỉnh Điện Biên có biến động tăng, giảm lớn, kéo dài làm tác động, ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu giá của đơn giá nhà, công trình so với giá quy định tại Quyết định này thì Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp cùng các ngành, đơn vị tham mưu trình Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh điều chỉnh cho phù hợp, kịp thời.

3. Đối với các trường hợp mở đường giao thông, xây dựng đường điện đi qua các xã, thôn bản, các hộ có tài sản nhà, công trình trên đất bị thu hồi không

phải bố trí tái định cư đến địa điểm mới, mà chỉ dịch chuyển tại chỗ thì những tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc có thể tháo dỡ để lắp dựng lại để ở được tính hỗ trợ 80% giá trị theo mức giá quy định tại Quyết định này.

4. Đối với các trường hợp mở đường giao thông, xây dựng đường điện đi qua các xã, thôn bản, các hộ có tài sản, công trình trên đất bị thu hồi mà không thể dịch chuyển tại chỗ do không còn đất ở hoặc đất khác hoặc nếu còn mà không đảm bảo về hạn mức giao đất tối thiểu theo quy định hoặc không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương, buộc phải tái định cư đến nơi ở mới thì được bồi thường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG

Điều 4. Quy định áp dụng đơn giá đối với các loại công trình nhà, nhà ở, công trình xây dựng khác gắn liền với đất có kết cấu khác với quy định tại Biểu phụ lục kèm theo Quyết định định này

1. Đối với nhà xây (bao gồm cả nhà sàn xây)

a) Đối với nền móng nhà

Trường hợp công trình nhà ở của các hộ dân trong đô thị hoặc nông thôn không có Giấy phép xây dựng hoặc không thuộc đối tượng cấp Giấy phép xây dựng theo quy định (không có bản vẽ thiết kế xây dựng) thuộc phạm vi giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, khi xây dựng nhà trên nền đất yếu, cần phải xử lý móng bằng: cọc tre, cọc bê tông cốt thép (BTCT), móng băng, móng bè… để đảm bảo tính ổn định móng, chất lượng và kết cấu an toàn chịu lực cho cả công trình, thì được xác định cụ thể như sau: Căn cứ vào kết quả kiểm tra, đo đạc, đánh giá hiện trạng thực tế của công trình do đơn vị, tổ chức được giao trực tiếp thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và căn cứ nội dung kê khai của hộ gia đình, cá nhân về xử lý nền móng công trình nhà ở như: xử lý móng bằng cọc tre, cọc BTCT, móng băng, móng bè… có xác nhận của UBND cấp xã, phường, tổ trưởng tổ dân phố, trưởng thôn hoặc trưởng bản và các đơn vị có liên quan nơi có đất bị thu hồi để thực hiện dự án thì đơn vị, tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ đo đạc, kiểm đếm, đánh giá hiện trạng thực tế chủ trì phối hợp với cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc đơn vị tư vấn của chủ đầu tư thuê căn cứ vào diện tích, hình thể của thửa đất và quy mô, kết cấu của từng loại công trình nhà ở để lập thiết kế theo hiện trạng thực tế làm cơ sở lập đơn giá tại thời điểm kiểm đếm, đo đạc lập phương án trình phòng chuyên môn thẩm định, làm cơ sở để trình UBND cấp huyện xem xét quyết định phê duyệt phương án bồi thường. Diện tích đất ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc nếu không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì căn cứ vào hiện trạng, diện tích thực tế. Việc xác định, tính toán bồi thường cho công trình nhà ở căn cứ vào hạn mức giao đất ở của cơ quan có thẩm quyền ban hành phù hợp với đất ở đô thị hoặc nông thôn.

Phương pháp lập bổ sung đơn giá xử lý móng bằng cọc tre, cọc bê BTCT, móng băng, móng bè... như sau: Đơn giá = Định mức hao phí x Giá $_{(VL, NC, MTC)}$ x Khối lượng.

Định mức hao phí của từng nội dung, thành phần công việc và quy cách từng loại cọc đối với phần xây dựng theo phụ lục II, Định mức dự toán xây dựng công trình kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD.

Đơn giá nhân công, máy thi công thực hiện theo Quyết định của Sở Xây dựng ban hành phù hợp với thời điểm đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường.

Giá vật tư, vật liệu, thiết bị thực hiện theo Công bố giá vật liệu của Sở Xây dựng tại thời điểm đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường.

Khối lượng: theo kết quả kiểm đếm, đo đạc thực tế hoặc trên bản thiết kế.

Lưu ý:

Hộ gia đình, cá nhân phải có bản cam kết về các nội dung như đã kê khai với đơn vị, tổ chức được giao thực hiện công tác giải phóng mặt bằng về xử lý móng bằng cọc tre, cọc BTCT, móng băng, móng bè…và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan có thẩm quyền về nội dung đã kê khai nếu kê khai không đúng sự thật.

Sau khi phá dỡ nhà, móng nhà, UBND cấp huyện giao đơn vị, tổ chức thực hiện công tác giải phóng mặt bằng phối hợp với chính quyền địa phương nơi thực hiện dự án, cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện, cấp xã kiểm tra tính trung thực về lời khai của hộ gia đình, cá nhân. Kết thúc bằng biên bản kiểm tra hiện trường sau phá dỡ và bằng video, hình ảnh ghi nhận lại tại thời điểm kiểm tra, có xác nhận của các bên có liên quan.

b) Đối với tường nhà

Trường hợp thứ nhất: Trường hợp thực tế nhà xây toàn bộ là tường 110mm, nhưng. Tuy nhiên theo Quyết định này là tường 220mm:

Chênh lệch đơn giá tường xây 220mm so với tường 110mm = Đơn giá tường xây 220mm theo Quyết định này - đơn giá tường 110mm thực tế.

Trường hợp thứ hai:

Trường hợp thực tế đầu hồi nhà xây tường 110mm, nhưng theo định tại Quyết định này là đầu hồi tường 220mm (nếu có):

Chênh lệch đơn giá tường đầu hồi 220mm so với tường đầu hồi 110 = Đơn giá tường xây 110mm + đơn giá tường đầu hồi 110mm thực tế.

Phương pháp xác định đơn giá tường xây 220mm hoặc tường xây 110mm, như sau: Đơn giá = Định mức hao phí x Giá $_{(VL, NC, MTC)}$ x Khối lượng.

Định mức hao phí của từng loại nội dung, thành phần công việc, quy cách tường xây đối với phần xây dựng theo phụ lục II, Định mức dự toán xây dựng

công trình kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành Định mức xây dựng.

Đơn giá nhân công, máy thi công thực hiện theo Quyết định của Sở Xây dựng ban hành phù hợp với thời điểm đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường.

Giá vật tư, vật liệu, thiết bị thực hiện theo Công bố giá vật liệu của Sở Xây dựng tại thời điểm đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường.

Khối lượng: theo kết quả kiểm đếm, đo đạc thực tế.

Đối với trường hợp khác xác định tương tự, tuỳ thuộc vào việc kiểm tra, đánh giá, đo đạc, kiểm đếm thực tế của đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện giải phóng mặt bằng.

c) Đối với nhà thực tế có quy cách về cửa đi, cửa sổ hoặc được làm bằng chất liệu, vật liệu khác so với quy định tại Quyết định này.

Trường hợp cửa đi, cửa sổ thực tế có đơn giá cao hơn so với đơn giá cửa đi, cửa sổ tại Quy định này.

Phương pháp xác định chênh lệch về đơn giá cửa đi, cửa sổ được làm bằng vật liệu khác so với đơn giá cửa đi, cửa sổ quy định tại Quyết định này được xác định = [đơn giá cửa theo thực tế trừ - đơn giá cửa theo quyết định này].

Trường hợp cửa đi, cửa sổ thực tế có đơn giá thấp hơn so với đơn giá cửa đi, cửa sổ tại Quyết định này.

Phương pháp xác định chênh lệch về đơn giá cửa đi, cửa sổ được làm bằng vật liệu khác so với đơn giá cửa đi, cửa sổ quy định tại Quyết định này được xác định = [đơn giá cửa theo quy định tại Quyết định này - đơn giá cửa thực tế].

Trường hợp giá có trong Công bố giá của Sở Xây dựng: Lấy theo Công bố giá tại thời điểm, có cùng quy cách, chất lượng sản phẩm làm cơ sở để lập phương án hoặc lấy theo báo giá của đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp phù hợp với tại thời điểm lập hoặc lấy theo đơn giá tại mục XVII "các nội dung công việc hoàn thiện công trình" của Biểu Phụ lục theo Quyết định này để áp dụng nếu có và phù hợp với tại thời điểm lập. Trường hợp không có đơn giá hoặc đơn giá chưa phù hợp tại thời điểm lập thì căn cứ Định mức dự toán do Bộ Xây dựng ban hành theo quy định hiện hành để lập đơn giá.

Lưu ý: Đơn giá là đơn giá thành phẩm đã bao gồm thi công, lắp đặt, lắp dựng hoàn chỉnh, (đối với cửa gỗ, cửa sắt, cửa khung nhôm…). Bảng phân loại nhóm gỗ theo: TCVN 1269-1:2019 Gỗ - phân loại - phần 1: Theo mục đích sử dụng; TCVN 1269-2:2019 Gỗ - phân loại - phần 2: Theo tính chất vật lý và cơ học.

d) Đối với mái nhà xây, nhà sàn thực tế có kết cấu mái khác so với kết cấu mái nhà theo quy định tại Quy định này

Trong Quy định này đã quy định đối với hạng mục mái của nhà xây, nhà sàn là mái lợp tôn, lợp ngói (mái xà gồ, vì kèo thép hộp hoặc gỗ) hoặc mái bằng

đối với nhà 01 tầng hoặc nhà 02 tầng trở lên, tường xây chịu lực hoặc khung cột BTCT. Tuy nhiên trên thực tế các hộ gia đình, cá nhân làm nhà mái thái, mái nhật có kết cấu BTCT hoặc sử dụng xà gồ, vì kèo; cầu phong li tô gỗ có giá trị cao (từ nhóm II trở lên)... để dán ngói, lợp ngói hoặc sử dụng vật liệu khác. Phương pháp xác định chênh lệch đơn giá theo hiện trạng thực tế so với đơn giá quy định tại Quy định này như sau:

Đơn giá mái chênh lệch = Đơn giá của kết cấu mái thực tế - đơn giá của kết cấu mái của nhà có quy mô, kết cấu tương ứng theo quy định tại Quyết định đang xác định.

Đơn giá của kết cấu mái của nhà có quy mô, kết cấu tương ứng theo quy định tại Quy định đang xác định hoặc đơn giá mái thực tế = Định mức hao phí x Giá $_{(VL, NC, MTC)}$ x Khối lượng.

Định mức hao phí căn cứ phụ lục số II, Định mức dự toán xây dựng công trình kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD.

Đơn giá nhân công, máy thi công thực hiện theo Quyết định của Sở Xây dựng ban hành phù hợp với thời điểm đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường.

Giá vật tư, vật liệu, thiết bị thực hiện theo Công bố giá vật liệu của Sở Xây dựng tại thời điểm đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường.

Khối lượng thực hiện theo kết quả kiểm đếm, đo đạc thực tế.

Trường hợp đơn vị, tổ chức được giao thực hiện công tác giải phóng mặt bằng cấp huyện không tự lập được dự toán kinh phí bồi thường đối với hạng mục mái nêu trên, UBND cấp huyện xem xét giao cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc thuê đơn vị, tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực trong hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng để thực hiện lập đơn giá. UBND cấp huyện và đơn vị tư vấn chịu hoàn toàn trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền về kết quả thực hiện.

đ) Đối với trụ cầu thang, lan can cầu thang, lan can ngoài hành lang, ban công từ tầng 2 trở lên có kết cấu khác so với kết cấu theo quy định tại Quyết định này:

Trụ gỗ, trụ Inox cầu thang...

Lan cầu thang trong nhà là con tiện gỗ; lan can thép hộp tĩnh điện; lan can hoa sắt đặc tĩnh điện có tính thẩm mỹ; lan can nhôm đúc hoặc lan can nghệ thuật cắt CNC...

Lan can ngoài hành lang, ban công: có thể là con tiện gỗ, là kính cường lực, là hoa sắt đặc tĩnh điện hoặc cắt CNC, là nhôm đúc... Con sơn gỗ, bê tông hoặc sắt dùng để trang trí...

Mặt bậc cầu thang được làm: bằng gỗ tự nhiên hay gỗ công nghiệp hoặc bằng granito…

Trường hợp đơn giá trụ, lan can cầu thang, lan can hành lang, ban công, mặt bậc cầu thang... thực tế có giá cao hơn giá của trụ, lan can cầu thang, lan can

hành lang, ban công, mặt bậc cầu thang theo quy định tại Quyết định này (tương ứng với nhà, công trình có quy mô, kết cấu đang xác định):

Phương pháp xác định chênh lệch đơn giá đối với trụ, lan can cầu thang, lan can hành lang, ban công, mặt bậc cầu thang thực tế được làm bằng vật liệu khác so với quy định tại Quyết định này được xác định = [(đơn giá trụ, lan can cầu thang, lan can hành lang, ban công, mặt bậc cầu thang theo thực tế - đơn giá của trụ, lan can cầu thang, lan can hành lang, ban công, mặt bậc cầu thang theo quyết định này].

Trường hợp đơn giá trụ, lan can cầu thang, lan can hành lang, ban công, mặt bậc cầu thang... thực tế có giá thấp hơn giá của trụ, lan can cầu thang, lan can hành lang, ban công, mặt bậc cầu thang theo quy định tại Quyết định này (tương ứng với nhà, công trình có quy mô, kết cấu đang xác định):

Phương pháp xác định chênh lệch về đơn giá về trụ, lan can cầu thang, lan can hành lang, ban công, mặt bậc cầu thang thực tế được làm bằng vật liệu khác so với quy định tại Quyết định này được xác định = [(đơn giá trụ, lan can cầu thang, lan can hành lang, ban công, mặt bậc cầu thang theo quyết định này - đơn giá của trụ, lan can cầu thang, lan can hành lang, ban công, mặt bậc cầu thang theo thực tế].

Đơn giá trụ, lan can cầu thang, lan can hành lang, ban công, mặt bậc cầu thang lấy theo đơn giá tại mục XVII "các nội dung công việc hoàn thiện công trình" của Biểu Phụ lục tại Quyết định này để áp dụng nếu có và phù hợp với tại thời điểm lập hoặc báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh cung cấp phù hợp với tại thời điểm lập. Trường hợp không có đơn giá hoặc đơn giá chưa phù hợp thì căn cứ Định mức dự toán do Bộ Xây dựng ban hành theo quy định hiện hành để lập đơn giá.

Trường hợp phải lập dự toán thì thực hiện như sau:

- Đơn giá của trụ, lan can cầu thang, lan can hành lang, ban công, mặt bậc cầu thang...thực tế xác định như sau: Định mức hao phí x Giá $_{(VL, NC, MTC)}$ x Khối lượng.

- Định mức hao phí căn cứ phụ lục số II, Định mức dự toán xây dựng công trình kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Đơn giá nhân công, máy thi công: theo Quyết định của Sở Xây dựng ban hành phù hợp với thời điểm đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường.

- Giá vật tư, vật liệu, thiết bị: theo Công bố giá vật liệu của Sở Xây dựng tại thời điểm đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường.

- Khối lượng: theo kết quả kiểm đếm, đo đạc thực tế.

Lưu ý:

Trường hợp đơn vị, tổ chức được giao thực hiện công tác giải phóng mặt bằng hoặc cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện không tự lập được dự toán kinh phí bồi thường đối với hạng mục nêu trên, UBND cấp huyện xem xét quyết

định thuê đơn vị, tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực trong hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng để thực hiện lập dự toán. UBND cấp huyện và đơn vị tư vấn chịu hoàn trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền về kết quả thực hiện.

Đơn vị, tổ chức được giao làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng chủ trì phối hợp với phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện tổ chức khảo sát, lấy báo giá tối thiểu của 03 nhà sản xuất, cửa hàng, đại lý kinh doanh vật liệu xây dựng, giá phù hợp với quy cách, chủng loại của sản phẩm với giá mặt chung của thị trường tại thời điểm khảo sát để lựa chọn giá đầu vào làm cơ sở lập phương án bồi thường, hỗ trợ, trình phòng chuyên môn thẩm định và trình UBND cấp huyện phê duyệt phương án bồi thường (đơn giá là giá đã hoàn thiện thành phẩm và đã bao gồm gia công, lắp dựng hoàn chỉnh tại công trình). Giá vật liệu xây dựng tại thời điểm điều chỉnh được xác định phù hợp với thời điểm điều chỉnh và các quy định tại các điểm a, b, c mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Đối với nhà xây, nhà sàn có kết cấu phức tạp, kiến trúc thẩm mỹ cao không có trong Quyết định này thì phương pháp xác định đơn giá của nhà có quy mô, kết cấu, kiến trúc có tính thẩm mỹ cao được xác định như sau: Căn cứ vào kết quả kiểm tra, đo đạc, đánh giá hiện trạng thực tế của công trình do đơn vị, tổ chức được giao trực tiếp thực hiện công tác giải phóng mặt bằng có xác nhận của UBND cấp xã, phường, tổ tưởng tổ dân phố, xóm trưởng, trưởng thôn hoặc trưởng bản và các đơn vị có liên quan nơi có đất bị thu hồi để thực hiện dự án thì đơn vị, tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ đo đạc, kiểm đếm, đánh giá hiện trạng thực tế chủ trì phối hợp với cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện hoặc đơn vị tư vấn của chủ đầu tư thuê căn cứ vào quy mô, kết cấu thực tế của công trình nhà để lập thiết kế theo hiện trạng thực tế làm cơ sở lập dự toán tại thời điểm kiểm đếm, đo đạc làm cơ sở để lập phương án bồi thường trình cơ quan chuyên môn có thẩm quyền theo phân cấp thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định phê duyệt phương án bồi thường.

a) Trường hợp thứ nhất: Phương pháp lập đơn giá nhà mới như sau:

Đơn giá nhà mới = Định mức hao phí x Giá $_{(VL, NC, MTC)}$ x Khối lượng

Định mức hao phí của từng nội dung, thành phần công việc đối với phần xây dựng theo phụ lục số II, Định mức dự toán xây dựng công trình kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Đơn giá nhân công, máy thi công: theo Quyết định của Sở Xây dựng ban hành phù hợp với thời điểm đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường.

Giá vật tư, vật liệu, thiết bị: theo Công bố giá vật liệu của Sở Xây dựng tại thời điểm đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường.

Khối lượng: theo kết quả kiểm đếm, đo đạc thực tế hoặc trên bản thiết kế

b) Trường hợp thứ hai: Trường hợp cần thiết phải thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật về xây dựng, trên cơ sở kiểm tra, đo đạc, đánh giá hiện trạng thực tế để lập thiết kế, dự toán xây dựng công trình làm cơ sở để lập phương án bồi thường trình cơ quan chuyên môn có thẩm quyền theo phân cấp thẩm định trước khi trình UBND cấp huyện xem xét, quyết định phê duyệt phương án bồi thường.

Trường hợp thứ ba: Áp dụng đơn giá tương tự đối với công trình trên cùng địa bàn tương đồng đã được cơ quan chức năng thẩm định, phê duyệt thiết kế và dự toán cũng như phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành; đồng thời cho phép áp dụng phương pháp bù trừ chênh lệch đối với các hạng mục có trong đơn giá nhưng chưa phù hợp với thực tế.

Trường hợp thứ tư: Trường hợp xây dựng nhà trọn gói.

Căn cứ vào hợp đồng thi công trọn gói (chìa khoá trao tay: khảo sát, thiết kế, xây dựng, hoàn thiện và bàn giao). Hồ sơ thiết kế thi công, hồ sơ dự toán công trình do đơn vị tư vấn thiết kế và thi công lập, được ký kết giữa chủ nhà và đơn vị thiết kế, thi công, Giấy phép xây dựng hoặc không có giấy phép xây dựng trong hoặc ngoài đô thị để thẩm định, phê duyệt.

Lưu ý: Đơn vị thực hiện khảo sát, thiết kế, thi công phải đảm bảo điều kiện năng lực trong hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đơn giá VL, NC, MTC phải phù hợp với giá mặt bằng chung của thị trường tại thời điểm xây dựng, trên cơ sở do cơ quan quản lý nhà nước ban hành hoặc báo giá của đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Trường hợp tháo dỡ, di chuyển đối với các loại máy móc, thiết bị thì áp dụng như sau:

a) Đối với trường hợp có trong định mức hao phí do Bộ Xây dựng ban hành. Căn cứ vào Phụ lục số III, IV, VI, Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng để áp dụng định mức dự toán tháo dỡ, lắp đặt cho phù hợp với nội dung thành phần công việc.

Đơn giá nhân công, máy thi công thực hiện theo Quyết định của Sở Xây dựng ban hành phù hợp với thời điểm đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường.

Giá vật tư, vật liệu, thiết bị thực hiện theo Công bố giá vật liệu của Sở Xây dựng tại thời điểm đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường.

Khối lượng: theo kết quả kiểm đếm, đo đạc thực tế.

(Đơn giá được xác định từ các chi phí trực tiếp: VL, NC và MTC).

b) Đối với trường hợp không có trong định mức dự toán hao phí do Bộ Xây dựng ban hành

Trường hợp trong Thông tư của Bộ Xây dựng ban hành không có định mức dự toán hao phí đối với công tác tháo dỡ, lắp đặt, di chuyển phù hợp với các loại vật tư, vật liệu, máy móc, thiết bị phải tháo dỡ, di chuyển thì UBND cấp huyện tổ

chức thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán tháo dỡ, lắp đặt theo thực tế tại thời điểm lập.

Đơn giá, dự toán tháo dỡ, lắp đặt thực tế phải phù hợp với giá mặt bằng chung của thị trường theo từng địa bàn, khu vực về (VL,NC, MTC) và cự ly vận chuyển tại thời điểm đo đạc, kiểm đếm.

Trường hợp phòng chức năng cấp huyện không tự lập được dự toán tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt thì thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực theo quy định pháp luật về xây dựng để thực hiện.

4. Đối với tài sản vật kiến trúc khác

Cổng nhà: Cổng xây, đổ cột BTCT, xây ốp gạch chỉ hoặc gạch block có quy cách 400x400, 500x500, 600x600... chiều cao đo thực tế (có thể sơn hoặc ốp gạch hoặc đá tự nhiên, nhân tạo...), mái BTCT, dán ngói; Cổng xây, đổ cột BTCT có quy cách 400x400, 500x500, 600x600...chiều cao đo thực tế, xây ốp gạch chỉ (có thể sơn hoặc ốp gạch hoặc đá, ốp gạch...), vì kèo thép hộp, mái tôn hoặc mái ngói; Cổng xây tường gạch chỉ (không cột BTCT), có quy cách 400x400, 500x500, 600x600… chiều cao đo thực tế (có thể sơn hoặc ốp gạch hoặc đá, ốp gạch...)...

Cửa cổng: Cửa cổng làm bằng thép hộp sơn tĩnh điện, bằng nhôm đúc, bằng hoa sắt CNC…

Hàng rào: Hàng rào hoa sắt (thép đặc, thép hộp, nhôm đúc, hàng rào bê tông đúc sẵn…).

a) Trường hợp thứ nhất: Đối với Cổng, cửa cổng, hàng rào không có đơn giá quy định tại Quyết định này.

Phương pháp lập đơn giá bổ sung mới như sau:

Đơn giá = Định mức hao phí x Giá $_{(VL, NC, MTC)}$ x Khối lượng.

Định mức hao phí của từng nội dung, thành phần công việc đối với phần xây dựng theo phụ lục số II, Định mức dự toán xây dựng công trình kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Đơn giá nhân công, máy thi công: theo Quyết định của Sở Xây dựng ban hành phù hợp với thời điểm đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường.

Giá vật tư, vật liệu, thiết bị: theo Công bố giá vật liệu của Sở Xây dựng tại thời điểm đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường.

Khối lượng: theo kết quả kiểm đếm, đo đạc thực tế.

b) Trường hợp thứ hai: Cổng, cửa cổng, hàng rào có quy cách, kết cấu khác so với quy định tại Quyết định này.

Phương pháp tính chênh lệch:

- Trường hợp đơn giá thực tế cao hơn đơn giá quy định tại Quyết định này:

Đơn giá chênh lệch = [Đơn giá thực tế theo đánh giá hiện trạng - Đơn giá quy định tại Quyết định này].

- Trường hợp đơn giá thực tế thấp hơn đơn giá quy định tại Quyết định này (nếu có):

Đơn giá chênh lệch = [Đơn giá cổng, cửa cổng, hàng rào quy định tại Quyết định này - Đơn giá thực tế].

Đơn giá thực tế = Định mức x Giá $_{(VL, NC, MTC).}$ x Khối lượng.

Định mức hao phí của từng nội dung, thành phần công việc đối với phần xây dựng theo phụ lục số II, Định mức dự toán xây dựng công trình kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Đơn giá nhân công, máy thi công thực hiện theo Quyết định của Sở Xây dựng ban hành phù hợp với thời điểm đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường.

Giá vật tư, vật liệu, thiết bị thực hiện theo Công bố giá vật liệu của Sở Xây dựng tại thời điểm đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường.

Khối lượng thực hiện theo kết quả đo đạc, kiểm đếm thực tế.

Đơn giá cổng, cửa cổng, hàng rào lấy theo đơn giá tại mục XVII "các nội dung công việc hoàn thiện công trình" của Biểu Phụ lục tại Quyết định này để áp dụng nếu phù hợp với tại thời điểm lập hoặc báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh cung cấp phù hợp với tại thời điểm lập. Trường hợp không có đơn giá hoặc đơn giá chưa phù hợp thì căn cứ Định mức dự toán do Bộ Xây dựng ban hành theo quy định hiện hành để lập đơn giá.

c) Trường hợp thứ ba: Áp dụng đơn giá tương tự đối với công trình trên cùng địa bàn tương đồng đã được cơ quan chức năng thẩm định, phê duyệt thiết kế và dự toán cũng như phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành; đồng thời cho phép áp dụng phương pháp bù trừ chênh lệch đối với các hạng mục có trong đơn giá nhưng chưa phù hợp với thực tế.

5. Cách xác định tăng thêm hoặc giảm trừ đối với chiều cao nhà, công trình quy định tại Quy định này.

a) Trường hợp chiều cao nhà, công trình thực tế có chiều cao thấp hơn chiều cao đã quy định tại Quy định này thì xác định như sau:

Đơn giá của nhà, công trình tương ứng với quy mô, kết cấu theo quy định tại Quyết định này - Đơn giá của một phần kết cấu của nhà, công trình.

Một phần kết cấu của nhà là tường gạch, khung cột BTCT hoặc không khung cột BTCT.

Ví dụ:

Chiều cao đối với nhà ở đang quy định theo Quyết định này từ 3,7m-4,2m (nhà có kết cấu khung cột BTCT, tường xây 220mm). Tuy nhiên trên thực tế đo đạc, kiểm đếm thì chiều cao của công trình nhà ở là 3,5m. Như vậy thấp hơn so với chiều cao tại Quyết định này là 0,2m. Cách xác định đơn giá của một phần kết cấu nhà về tường gạch, khung cột BTCT hoặc không khung cột BTCT như sau:

Đơn giá = [Định mức x Giá $_{(VL, NC, MTC)}$] x Khối lượng.

Khối lượng: Kết cấu khung cột BTCT, tường xây thấp hơn so với quy định.

Định mức hao phí của từng nội dung, thành phần công việc đối với phần xây dựng theo phụ lục số II, Định mức dự toán xây dựng công trình kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD.

Đơn giá nhân công, máy thi công thực hiện theo Quyết định của Sở Xây dựng ban hành phù hợp với thời điểm đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường.

Giá vật tư, vật liệu, thiết bị thực hiện theo Công bố giá vật liệu của Sở Xây dựng tại thời điểm đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường.

b) Trường hợp chiều cao nhà, công trình thực tế có chiều cao cao hơn chiều cao tối đa đã quy định tại Quy định này thì xác định như sau:

Đơn giá của nhà, công trình tương ứng với quy mô, kết cấu theo quy định tại Quyết định này + Đơn giá của một phần kết cấu của nhà.

Một phần kết cấu của nhà là tường gạch, khung cột BTCT hoặc không khung cột BTCT.

Ví dụ:

Chiều cao đối với nhà ở đang quy định theo Quyết định này từ 3,7m-4,2m (nhà có kết cấu khung cột BTCT, tường xây 220mm). Tuy nhiên trên thực tế đo đạc, kiểm đếm thì chiều cao của công trình nhà ở là 4,5m. Như vậy cao hơn so với chiều cao tại Quyết định này là 0,3m. Cách xác định đơn giá của một phần kết cấu được tính thêm như sau như sau:

Đơn giá của một phần kết cấu nhà = [Định mức x Giá $_{(VL, NC, MTC)}$] x Khối lượng.

Khối lượng: Kết cấu khung cột BTCT, tường xây cao hơn so với quy định.

Định mức hao phí của từng nội dung, thành phần công việc đối với phần xây dựng theo phụ lục số II, Định mức dự toán xây dựng công trình kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Đơn giá nhân công, máy thi công: theo Quyết định của Sở Xây dựng ban hành phù hợp với thời điểm đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường.

Giá vật tư, vật liệu, thiết bị: theo Công bố giá vật liệu của Sở Xây dựng tại thời điểm đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường.

6. Đối với việc đánh giá khả năng kết cấu an toàn chịu lực của công trình nhà ở, công trình trong quá tình thực hiện đo đạc, kiểm đếm, đánh giá hiện trạng của đơn vị được giao thực hiện công tác giải phóng mặt bằng.

Trong quá trình triển khai thực hiện kiểm tra, đánh giá, đo đạc kiểm đếm theo hiện trạng thực tế nhận thấy phạm vi giải phóng mặt bằng, phạm vi thu hồi đất của dự án chiếm một phần diện tích của nhà, công trình phải tháo dỡ, phá dỡ. Tuy nhiên, trong quá trình tháo dỡ, phá dỡ một phần nhưng vẫn tồn tại và sử dụng được phần còn lại thì bồi thường phần giá trị nhà, công trình xây dựng bị phá dỡ

và chi phí để sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương của nhà, công trình xây dựng trước khi bị tháo dỡ hoặc phá dỡ.

Phần còn lại của nhà, công trình cũng như phần diện tích đất ở còn lại vẫn sử dụng được phải đảm bảo hạn mức tối thiểu đối với đất ở theo từng khu vực và phù hợp với quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp nếu đơn vị được giao thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, phòng chức năng cấp huyện không có đủ điều kiện, năng lực về xây dựng để đánh giá chất lượng và khả năng kết cấu an toàn chịu lực đối với phần còn lại của nhà, công trình thì UBND cấp huyện thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật về xây dựng tổ chức đánh giá mức độ ảnh hưởng đến kết cấu, chất lượng công trình đối với từng trường hợp cụ thể, làm cơ sở để xác định mức độ thiệt hại và để lập dự toán kinh phí hỗ trợ cho các hộ dân, trình UBND cấp huyện phê duyệt.

UBND cấp huyện hoặc đơn vị tư vấn chịu hoàn toàn trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền về kết quả khảo sát, đánh giá mức độ ảnh hưởng về kết cấu, chất lượng của tài sản vật kiến trúc như đã nêu trên trước cơ quan có thẩm quyền. Quá trình kiểm tra, đánh giá hiện trạng nhà, công trình sau khi tháo dỡ, phá dỡ phải được lưu giữ hình ảnh, vi deo để cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi cần thiết.

7. Đối với các dạng công trình khác không có trong Biểu phụ lục tại Quy định này

Đơn vị, tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ đo đạc, kiểm đếm, đánh giá hiện trạng thực tế chủ trì phối hợp với cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc đơn vị tư vấn của chủ đầu tư thuê căn cứ vào quy mô, kết cấu của từng loại công trình để lập thiết kế theo hiện trạng thực tế làm cơ sở lập đơn giá bồi thường phù hợp với các quy định hiện hành có liên quan tại thời điểm kiểm đếm, đo đạc lập phương án, trình phòng chuyên môn thẩm định làm cơ sở trình UBND cấp huyện phê duyệt phương án bồi thường để làm cơ sở chi trả tiền bồi thường cho đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản thu hồi trong phạm vi giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Đơn giá bồi thường

Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh chi tiết theo Phụ lục ban hành kèm theo.

Điều 6. Quy định về bồi thường đối với các dạng công trình mồ mả không có trong Quyết định này

Căn cứ vào tình hình thực tế của từng trường hợp cụ thể và kết quả xác minh, đo đạc kiểm đếm của đơn vị thực hiện nhiệm vụ làm công tác giải phóng mặt bằng và các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đối với từng ngôi mộ để làm cơ sở xác định đơn giá bồi thường đảm bảo tính khách quan, trung thực và phù hợp với đơn giá tại thời điểm đo đạc kiểm đếm.

Trường hợp đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ làm công tác giải phóng mặt bằng không tự thực hiện được thì thuê đơn vị có đủ điều kiện năng lực đảm bảo theo quy định của pháp luật về xây dựng để thực hiện, làm cơ sở trình UBND cấp huyện thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường. Tuy nhiên phải đảm bảo theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ.

Điều 7. Cơ sở xây dựng đơn giá bồi thường theo Biểu phụ lục quy định tại Quyết định này

1. Đơn giá bồi thường được xây dựng theo các quy định của pháp luật hiện hành, đồng thời đảm bảo phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế về công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2. Đơn giá bồi thường nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất được xây dựng căn cứ thiết kế kỹ thuật của các mẫu nhà ở, công trình xây dựng mang tính phổ biến, thông dụng trên địa bàn tỉnh Điện Biên, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy thi công và khoản mục chi phí khác theo quy định để hoàn thành 1m^2 nhà hay một đơn vị khối lượng hoàn chỉnh của các hạng mục xây lắp hoặc kết cấu xây dựng công trình, cụ thể như sau:

- Về giá vật tư, vật liệu được lấy theo mức giá bình quân tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tại thời điểm lập (đã bao gồm cước vận chuyển);

- Về đơn giá nhân công: Đơn giá nhân công được tính bình quân tại địa bàn thành phố và các huyện, thị xã trên cơ sở Quyết định số 1117/QĐ-SXD ngày 19/06/2023 của Sở Xây dựng Điện Biên về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2023;

- Về đơn giá ca máy: Giá ca máy theo quy định tại Quyết định số 1135/QĐ-SXD ngày 20/06/2023 của Sở Xây dựng Điện Biên về việc Công bố đơn giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Điện Biên và giá nhiên liệu: Điện, xăng, dầu tại thời điểm ngày 10/12/2024.

Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế theo định mức của công trình dân dụng.

3. Diện tích xây dựng của nhà/công trình (m^2_{xd}): là diện tích chiếm đất của các công trình (không bao gồm diện tích chiếm đất của các công trình ngoài trời như tiểu cảnh trang trí, bể bơi, bãi (sân) đỗ xe, sân thể thao, nhà bảo vệ, lối lên xuống, bộ phận thông gió tầng hầm có mái che và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác). Đối với các dạng công trình "mái; mái cổng" diện tích xây dựng được tính toán bằng diện tích hình chiếu bằng của mái (tham khảo theo mục 1.4.20 QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng).

4. Tổng diện tích sàn của nhà/công trình ($m^2_{sàn}$): là tổng diện tích sàn của tất cả các tầng, bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng lửng, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng tum trừ gác xép. Diện tích sàn của một tầng là diện tích sàn

xây dựng của tầng đó, gồm cả tường bao (hoặc phần tường chung thuộc về nhà) và diện tích mặt bằng của lôgia, ban công, cầu thang, giếng thang máy, hộp kỹ thuật, ống khói (tham khảo theo tiết m, điểm 2, bảng 2, Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng).

5. Đơn giá xây dựng các dạng công trình nhà, bếp các loại đã được tính toán hoàn chỉnh bao gồm: phần móng, các kết cấu chịu lực, phần xây thô, phần mái, phần hoàn thiện; hệ thống dây dẫn điện, thiết bị điện thông dụng; hệ thống đường ống cấp, thoát nước thông dụng.

Đối với dạng nhà xây có khu vệ sinh khép kín đơn giá đã được tính toán bao gồm bể tự hoại. Trong quá trình thực hiện, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường có trách nhiệm kiểm tra, kiểm đếm, đánh giá các dạng công trình, rà soát, đối chiếu tham khảo áp dụng đơn giá đảm bảo phù hợp theo thực tế; hài hòa, hợp lý giữa giá trị công trình được kiểm đếm và điều kiện xây dựng tại địa phương; các dạng công trình có kết cấu khác so với kết cấu, đơn giá đã ban hành thì căn cứ thực tế để tính toán bổ sung, bù trừ chênh lệch theo đơn giá tương ứng tại Phụ lục kèm theo Quyết định này hoặc theo công bố giá vật liệu của Sở Xây dựng theo thời điểm hoặc hoặc thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực tổ chức lập dự toán trình cấp có thẩm quyền xem xét, thẩm định, phê duyệt trước khi thực hiện.

CHƯƠNG III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhưng chưa thực hiện chi trả hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

2. Đối với các dự án, hạng mục chưa được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Quy định này.

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Sở Xây dựng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quy định này theo quy định của pháp luật hiện hành; đề xuất điều chỉnh đơn giá bồi thường khi có sự biến động lớn, kéo dài đối với các cơ cấu trong đơn giá để bảo đảm phù hợp với giá thị trường./.

BIỂU PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI THỰC TẾ VỀ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 06/2025/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
I	**Đối với nhà xây để ở (tính cả dạng nhà sàn)**		
1	Nhà 1 tầng; khung cột BTCT, tường 220mm, quét vôi ve; Trần nhựa; xà gồ, vì kèo mái thép hộp, lợp tôn liên doanh; Nền lát gạch ceramic; Cổng cửa sắt xếp; cửa đi bên trong bằng gỗ, pa nô kính, khung đơn bằng gỗ nhóm IV (bao gồm nẹp); Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2xd	5.000.000
2	Nhà 1 tầng; tường 220mm chịu lực, quét vôi ve; Trần nhựa; xà gồ, vì kèo mái thép hộp, lợp tôn liên doanh; Nền lát gạch ceramic; Cổng cửa sắt xếp; cửa đi bên trong bằng gỗ, pa nô kính, khung đơn bằng gỗ nhóm IV (bao gồm nẹp); Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2xd	4.800.000
3	Nhà 1 tầng; không có hiên tây; Tường 110mm, hai đầu hồi tường 220mm, quét vôi ve; Trần nhựa; xà gồ, vì kèo mái thép hộp, lợp tôn liên doanh; Nền lát gạch ceramic; Cổng cửa sắt xếp; cửa đi bên trong bằng gỗ, pa nô kính, khung đơn bằng gỗ nhóm IV (bao gồm nẹp); Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2xd	4.300.000

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
4	Nhà 1 tầng; có hiên bằng BTCT; Tường 220mm, quét vôi ve; Trần nhựa; Nền lát gạch ceramic; xà gồ, vì kèo mái thép hộp, lợp tôn liên doanh; cửa đi bằng gỗ, pa nô kính, khung đơn bằng gỗ nhóm IV (bao gồm nẹp); Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2xd	4.500.000
5	Nhà 1 tầng mái bằng BTCT; khung cột BTCT chịu lực; tường 220mm, quét vôi ve; Trần nhựa; Nền lát gạch ceramic; Cổng cửa sắt sếp; cửa đi bên trong bằng gỗ, panô kính, khung đơn, gỗ nhóm IV (bao gồm nẹp); Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2xd	5.000.000
6	Nhà 1 tầng mái bằng BTCT; Tường 220mm chịu lực, quét vôi ve; Trần nhựa; Nền lát gạch ceramic; Cổng cửa sắt sếp; cửa đi bên trong bằng gỗ, panô kính, khung đơn, gỗ nhóm IV (bao gồm nẹp); Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh; Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2xd	4.800.000
7	Nhà 2 tầng; khung cột BTCT; tường xây 220mm, quét vôi ve; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn liên doanh; Trần nhựa; Nền lát gạch ceramic; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; Cổng cửa cuốn; cửa đi bên trong bằng gỗ, pa nô kính, hoa sắt thép vuông đặc, khung đơn bằng gỗ nhóm III (bao gồm nẹp); bậc cầu thang lát đá Granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2sàn	5.820.600
8	Nhà 2 tầng; Tường 220mm chịu lực, quét vôi ve; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn liên doanh; Trần nhựa; Nền lát gạch Creamic; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; Cổng cửa cuốn; cửa đi bên trong bằng pa nô kính, hoa sắt thép vuông	đ/m^2sàn	5.615.900

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
	đặc, khung đơn bằng gỗ nhóm III (bao gồm nẹp); bậc cầu thang lát đá Granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.		
9	Nhà 2 tầng; khung cột BTCT; tường 220mm, quét vôi ve; mái bằng BTCT; Nền lát gạch Creamic; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; Cổng cửa sắt xếp; cửa đi, cửa sổ bên trong bằng gỗ pa nô kính, hoa sắt thép vuông đặc, khung đơn bằng gỗ nhóm III (bao gồm nẹp); bậc cầu thang lát đá Granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2sàn	5.800.000
10	Nhà 2 tầng; Tường 220mm chịu lực, quét vôi ve; mái bằng BTCT; Nền lát gạch Creamic; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; Cổng cửa đi sắt xếp; cửa đi, cửa sổ bên trong bằng gỗ, pa nô kính, hoa sắt thép vuông đặc, khung đơn bằng gỗ nhóm III (bao gồm nẹp); bậc cầu thang lát đá Granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2sàn	5.700.000
11	Nhà 1 tầng; khung cột BTCT, tường 220mm, lu sơn; Trần nhựa; xà gồ, vì kèo thép hộp, lợp tôn liên doanh; Nền lát gạch creamic; Cổng cửa sắt xếp; cửa đi bên trong bằng gỗ, pa nô kính, khung đơn bằng gỗ nhóm IV (bao gồm nẹp); Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2xd	5.200.000

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
12	Nhà 1 tầng; Tường 220mm chịu lực, lu sơn; Trần nhựa; xà gồ, vì kèo thép hộp, lợp tôn liên doanh; Nền lát gạch creamic; Cổng cửa sắt xếp; cửa đi bên trong bằng gỗ pa nô kính, khung đơn bằng gỗ nhóm IV (bao gồm nẹp); Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2xd	5.000.000
13	Nhà 1 tầng; không có hiên tây; Tường 110mm, hai đầu hồi tường 220mm, lu sơn; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn liên doanh; Trần nhựa; Nền lát gạch creamic; Cổng cửa sắt xếp; cửa đi bên trong bằng gỗ pa nô kính, khung đơn bằng gỗ nhóm IV (bao gồm nẹp); Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2xd	4.500.000
14	Nhà 1 tầng; có hiên bằng BTCT; Tường 220mm, lu sơn; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn liên doanh; Trần nhựa; Nền lát gạch creamic; Cổng cửa sắt xếp; cửa đi bằng gỗ pa nô kính, khung đơn bằng gỗ nhóm IV (bao gồm nẹp); Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2xd	4.700.000
15	Nhà 1 tầng; tường 220mm, lu sơn; mái bằng BTCT, khung cột BTCT chịu lực; Nền lát gạch creamic; Cổng cửa sắt xếp; cửa đi bên trong bằng gỗ, pa nô kính, khung đơn, gỗ nhóm IV (bao gồm nẹp); Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2xd	5.200.000

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
16	Nhà 1 tầng; Tường 220mm chịu lực, lu sơn; mái bằng BTCT; Nền lát gạch creamic; Cổng cửa sắt xếp; cửa đi bên trong bằng gỗ, pa nô kính, khung đơn, gỗ nhóm IV (bao gồm nẹp); Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2xd	5.000.000
17	Nhà 2 tầng; khung cột BTCT, tường 220mm, lu sơn; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn liên doanh; Trần nhựa; Nền lát gạch Creamic; chân tường, trụ cột ốp gạch ceramic; cầu thang lát đá granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Cổng cửa cuốn; cửa đi, cửa sổ bên trong bằng gỗ, pa nô kính, khung đơn bằng gỗ nhóm III (bao gồm nẹp), hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	6.037.200
18	Nhà 2 tầng; tường 220mm, lu sơn; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn liên doanh; Trần nhựa; Nền lát gạch creamic; chân tường, trụ cột ốp gạch ceramic; cầu thang lát đá granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Cổng cửa cuốn; cửa đi, cửa sổ bên trong bằng gỗ, pa nô kính, khung đơn bằng gỗ nhóm III (bao gồm nẹp), hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	5.834.500

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
19	Nhà 2 tầng; Khung cột BTCT mái bằng; Tường 220mm chịu lực, lu sơn; Nền lát gạch ceramic; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; cầu thang lát đá granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Cổng cửa sắt xếp; cửa đi bên trong bằng pa nô kính, khung đơn bằng gỗ nhóm III (bao gồm nẹp), hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	5.477.900
20	Nhà 2 tầng. Tường 220mm chịu lực, lu sơn; mái bằng; Nền lát gạch ceramic; chân tường ốp gạch ceramic; cầu thang lát đá granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Cổng cửa cuốn; cửa đi bên trong bằng pa nô kính, khung đơn bằng gỗ nhóm III (bao gồm nẹp), hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	5.450.300
21	Nhà 01 tầng; khung cột BTCT; tường xây 220mm, lu sơn; mái nghiêng dán ngói Hạ Long, sàn mái lát gạch chống trơn Hạ Long; nền lát gạch ceramic; chân tường, cột, trụ ốp gạch ceramic; Cổng cửa cuốn; cửa đi bên trong bằng gỗ, pa nô kính, khung đơn bằng gỗ nhóm III; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2xd	5.528.600

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
22	Nhà biệt thự: 2 tầng; khung cột BTCT; tường 220mm, lu sơn; mái bằng BTCT, sàn mái lát gạch chống trơn Hạ Long; mái nghiêng dán ngói Hạ Long; Nền lát gạch ceramic; chân tường, trụ cột ốp gạch ceramic; cầu thang lát đá granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Cổng cửa cuốn; cửa đi, cửa sổ bên trong bằng gỗ, pa nô kính, khung đơn bằng gỗ nhóm III (bao gồm nẹp), hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	6.380.500
23	Nhà biệt thự: 2 tầng; khung cột BTCT, đổ mái bằng BTCT; tường xây gạch 220mm, lu sơn; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; bậc tam cấp sảnh, cầu thang lát đá granit tự nhiên; lan can cầu thang bằng kính cường lực; cửa đi khuôn kép, panô đặc, gỗ lim Nam Phi (bao gồm nẹp); cửa sổ hệ nhôm Xingfa 2 lớp an toàn, hoa sắt Inox; lan can ban công tầng 2 và lan can cầu thang bằng kính cường lực; sàn mái lát gạch đỏ Hạ Long; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh (bao gồm trần nhôm Clip in 600x600). Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m).	đ/m^2 sàn	5.473.200
24	Nhà biệt thự: 3 tầng; khung cột BTCT, đổ mái bằng BTCT; tường xây gạch 220mm, lu sơn; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; bậc tam cấp sảnh, cầu thang lát đá granit tự nhiên; lan can cầu thang bằng kính cường lực; cửa đi khuôn kép, panô đặc, gỗ lim Nam Phi (bao gồm nẹp); cửa sổ hệ nhôm Xingfa 2 lớp an toàn, khung hoa sắt Inox; lan can ban công tầng 2, tầng 3 và lan can cầu thang bằng kính cường lực; sàn mái lát gạch đỏ Hạ Long; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh (bao gồm trần nhôm Clip in 600x600). Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	5.469.400

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
25	Nhà sàn, khung cột trụ BTCT, sàn bê tông cốt thép, xây tường 110mm, lu sơn; xà gồ, vì kèo thép hộp, khung diềm mái lợp tôn xốp chống nóng; Nền lát gạch creamic; bậc cầu thang granito; cửa đi, cửa sổ khung thép hộp, pa nô kính, hoa sắt thép vuông đặc; Lan can bằng thép hộp, hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2xd	4.950.826
26	Nhà 01 tầng; tường xây 220mm, quét vôi ve; mái BTCT, mái nghiêng, dán ngói Hạ Long; nền lát gạch ceramic; Cổng cửa sắt xếp; cửa đi bên trong bằng gỗ, pa nô kính, khung đơn bằng gỗ nhóm IV; nhà tắm, vệ sinh khép kín; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2xd	5.000.000
27	Nhà nhà 2 tầng; Tường 220mm chịu lực, quét vôi ve; mái bằng BTCT, mái nghiêng, dán ngói Hạ Long; Nền lát gạch ceramic; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; cầu thang lát đá granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Cổng cửa cuốn; cửa đi bên trong bằng gỗ pa nô kính, khung đơn bằng gỗ nhóm III (bao gồm nẹp), hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	5.974.200
28	Nhà nhà 2 tầng; khung cột BTCT; tầng 1 xây tường 220mm, tầng 2 xây tường 110mm, lu sơn; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn liên doanh; Nền lát gạch ceramic; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; cầu thang lát đá granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Cổng cửa cuốn; cửa đi, cửa sổ bên trong bằng khung nhôm kính Việt Pháp, hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà	đ/m^2 sàn	5.589.000

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
	tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.		
*	**Nhà 3 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm**		
29	Nhà 03 tầng, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, lu sơn; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn liên doanh; Nền lát gạch ceramic; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; cầu thang lát đá granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Cổng cửa cuốn; cửa đi, cửa sổ bên trong bằng khung nhôm kính Việt Pháp, hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	4.606.200
30	Nhà 03 tầng, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, lu sơn; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp ngói; Nền lát gạch ceramic; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; cầu thang lát đá granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Cổng cửa cuốn; cửa đi, cửa sổ bên trong bằng khung nhôm kính Việt Pháp, hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	4.653.500
31	Nhà 03 tầng, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, lu sơn, mái bằng bê tông cốt thép, sàn mái gạch chống trơn Hạ Long; Nền lát gạch ceramic; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; cầu thang lát đá granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Cổng cửa cuốn; cửa đi, cửa sổ bên trong bằng khung nhôm kính Việt Pháp, hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	4.867.500

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
32	Nhà 03 tầng, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, lu sơn; mái bê tông cốt thép, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép hộp, mái lợp tôn; sàn mái bằng lát gạch chống trơn Hạ Long; Nền lát gạch ceramic; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; cầu thang lát đá granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Cổng cửa cuốn; cửa đi, cửa sổ bên trong bằng khung nhôm kính Việt Pháp, hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	4.732.900
*	**Nhà 3 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm**		
33	Nhà 03 tầng, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, lu sơn; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn liên doanh; Nền lát gạch ceramic; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; cầu thang lát đá granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Cổng cửa cuốn; cửa đi, cửa sổ bên trong bằng khung nhôm kính Việt Pháp, hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	4.879.700
34	Nhà 03 tầng, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, lu sơn; xà gồ, li tô, vì kèo thép hộp, mái lợp ngói; Nền lát gạch ceramic; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; cầu thang lát đá granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Cổng cửa cuốn; cửa đi, cửa sổ bên trong bằng khung nhôm kính Việt Pháp, hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	4.933.400

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
35	Nhà 03 tầng, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, lu sơn, mái bằng bê tông cốt thép; sàn mái lát gạch chống trơn Hạ Long; Nền lát gạch ceramic; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; cầu thang lát đá granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Cổng cửa cuốn; cửa đi, cửa sổ bên trong bằng khung nhôm kính Việt Pháp, hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	5.167.900
36	Nhà 03 tầng, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, lu sơn; mái bê tông cốt thép, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái lợp tôn; sàn mái bằng lát gạch chống trơn Hạ long; Nền lát gạch ceramic; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; cầu thang lát đá granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Cổng cửa cuốn; cửa đi, cửa sổ bên trong bằng khung nhôm kính Việt Pháp, hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	5.028.100
*	**Nhà 4 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm**		
37	Nhà 04 tầng; khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, lu sơn; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn liên doanh; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; nền lát gạch ceramic; Cổng cửa cuốn; cửa đi, cửa sổ bên trong khung nhôm kính an toàn 2 lớp, hoa sắt thép vuông đặc; cầu thang lát đá Granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	4.631.900

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
38	Nhà 04 tầng; khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, lu sơn; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp ngói; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; nền lát gạch ceramic; Cổng cửa cuốn; cửa đi, cửa sổ bên trong khung nhôm kính an toàn 2 lớp, hoa sắt hoa sắt thép vuông đặc; cầu thang lát đá Granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	4.640.300
39	Nhà 04 tầng; khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, lu sơn; mái bê tông cốt thép; sàn mái lợp ngói chống trơn Hạ Long; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; nền lát gạch ceramic; Cổng cửa cuốn; cửa đi, cửa sổ bên trong khung nhôm kính an toàn 2 lớp, hoa sắt thép vuông đặc; cầu thang lát đá Granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	4.821.500
40	Nhà 04 tầng; khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, lu sơn; mái bê tông cốt thép, một phần tầng 4 làm tum khung cột thép, xà gồ, vì kèo thép hộp, mái tôn liên doanh; sàn mái lát gạch chống trơn Hạ Long; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; nền lát gạch ceramic; Cổng cửa cuốn; cửa đi, cửa sổ bên trong khung nhôm kính an toàn 2 lớp, hoa sắt thép vuông đặc; cầu thang lát đá Granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	4.728.300
*	**Nhà 4 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm**		

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
41	Nhà 04 tầng; khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, lu sơn; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn liên doanh; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; nền lát gạch ceramic; Cổng cửa cuốn; cửa đi, cửa sổ bên trong khung nhôm kính an toàn 2 lớp, hoa sắt thép vuông đặc; cầu thang lát đá Granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	4.921.700
42	Nhà 04 tầng; khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, lu sơn; xà gồ, vì kè thép hộp, mái lợp ngói; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; nền lát gạch ceramic; Cổng cửa cuốn; cửa đi, cửa sổ bên trong khung nhôm kính an toàn 2 lớp, hoa sắt thép vuông đặc; cầu thang lát đá Granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	4.954.800
43	Nhà 04 tầng; khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, lu sơn; mái bê tông cốt thép, sàn mái lát gạch chống trơn Hạ Long; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; nền lát gạch ceramic; Cổng cửa cuốn; cửa đi, cửa sổ bên trong khung nhôm kính an toàn 2 lớp, hoa sắt thép vuông đặc; cầu thang lát đá Granit tự nhiên; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	5.128.600
44	Nhà 04 tầng; khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, lu sơn; mái bê tông cốt thép, một phần tầng 4 làm tum bằng xà gồ, vì kèo khung thép, mái tôn liên doanh; sàn mái lát gạch chống trơn Hạ Long; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; nền lát gạch ceramic; Cổng cửa cuốn; cửa đi, cửa sổ bên trong khung nhôm kính an toàn	đ/m^2 sàn	5.007.900

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
	2 lớp, hoa sắt thép vuông đặc; cầu thang lát đá Granit tự nhiên, lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.		
*	**Nhà 5 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 110 mm**		
45	Nhà 05 tầng, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, lu sơn; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; nền lát gạch ceramic; khung, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn liên doanh; Cổng cửa cuốn; cửa đi khung nhôm kính; cửa sổ khung nhôm kính; bậc cầu thang lát đá Granit tự nhiên; hoa sắt thép vuông đặc; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	4.524.900
46	Nhà 05 tầng, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, lu sơn; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; nền lát gạch ceramic; khung, vì kèo thép hộp, mái lợp ngói; Cổng cửa cuốn; cửa đi khung nhôm kính; cửa sổ khung nhôm kính; bậc cầu thang lát đá Granit tự nhiên; hoa sắt thép vuông đặc; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	4.542.800
47	Nhà 05 tầng, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, lu sơn, mái bê tông cốt thép, sàn mái lát gạch chống trơn Hạ Long; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; nền lát gạch ceramic; Cổng cửa cuốn; cửa đi khung nhôm kính; cửa sổ khung nhôm kính; bậc cầu thang lát đá Granit tự nhiên; hoa sắt thép vuông đặc; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép	đ/m^2 sàn	4.677.800

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
	kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.		
48	Nhà 05 tầng, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 110 mm, lu sơn; mái bê tông cốt thép, một phần tầng 5 làm tum bằng xà gồ, vì kèo khung thép hộp, mái lợp tôn liên doanh; sàn mái lát gạch chống trơn Hạ Long; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; nền lát gạch ceramic; Cổng cửa cuốn; cửa đi khung nhôm kính; cửa sổ khung nhôm kính; bậc cầu thang lát đá Granit tự nhiên; hoa sắt thép vuông đặc; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	4.599.600
*	**Nhà 5 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che 220 mm**		
49	Nhà 05 tầng, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, lu sơn; xà gồ, vì kèo khung thép hộp, mái lợp tôn liên doanh; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; nền lát gạch ceramic; Cổng cửa cuốn; cửa đi khung nhôm kính; cửa sổ khung nhôm kính; bậc cầu thang lát đá Granit tự nhiên; hoa sắt thép vuông đặc; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	4.813.300
50	Nhà 05 tầng, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm; lu sơn xà gồ, vì kèo khung thép hộp, mái lợp ngói; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; nền lát gạch ceramic; Cổng cửa cuốn; cửa đi khung nhôm kính; cửa sổ khung nhôm kính; bậc cầu thang lát đá Granit tự nhiên; hoa sắt thép vuông đặc; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	4.831.900

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
51	Nhà 05 tầng, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, lu sơn; mái bê tông cốt thép, sàn mái lát gạch chống trơn Hạ Long; chân tường ốp gạch ceramic; nền lát gạch ceramic; Cổng cửa cuốn; cửa đi khung nhôm kính; cửa sổ khung nhôm kính; bậc cầu thang lát đá Granit tự nhiên; hoa sắt thép vuông đặc; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	4.980.800
52	Nhà 05 tầng, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường 220 mm, lu sơn; mái bê tông cốt thép, một phần tầng 5 làm tum bằng xà gồ, vì kèo thép hộp, khung thép, mái lợp tôn liên doanh, sàn mái lát gạch chống trơn Hạ Long; chân tường, trụ, cột ốp gạch ceramic; nền lát gạch ceramic; Cổng cửa cuốn; cửa đi khung nhôm kính; cửa sổ khung nhôm kính; bậc cầu thang lát đá Granit tự nhiên; hoa sắt thép vuông đặc; lan can cầu thang, lan can ban công bằng thép hộp; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh. Chiều cao từ nền đến trần từ 3,7m-4,2m.	đ/m^2 sàn	4.888.400
53	Nhà sàn, khung cột BTCT; sàn BTCT, tầng 01 không xây tường, tầng 02 tường xây 110mm, lu sơn; khung cầu thang BTCT, bậc cầu thang hai bên xây gạch; xà gồ, vì kèo thép, khung diềm mái, mái lợp xốp chống nóng; nền tầng 1, nền sàn tầng 2 lát gạch ceramic; khuôn cửa đi, cửa sổ khung thép hộp, pa nô kính; hoa sắt thép vuông đặc; lan can cầu thang, hành lang bằng thép hộp hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	4.933.400
54	Nhà sàn, khung cột BTCT; sàn BTCT, tầng 01 không xây tường, tầng 02 tường xây 110mm, lu sơn; khung cầu thang BTCT, bậc cầu thang hai bên xây gạch; xà gồ, vì kèo thép, mái lợp ngói;	đ/m^2xd	5.300.800

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
	nền tầng 1, nền sàn tầng 2 lát gạch ceramic; khuôn cửa đi, cửa sổ khung thép hộp, pa nô kính; hoa sắt thép vuông đặc; lan can cầu thang, hành lang bằng thép hộp, hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh.		
55	Nhà sàn, khung cột BTCT; sàn BTCT, tầng 01 xây tường 110mm ngăn phòng, tầng 02 tường xây 110mm, lu sơn; khung cầu thang BTCT, bậc xây gạch đi lên hai bên; xà gồ, vì kèo thép, mái lợp tôn liên doanh; nền tầng 1, nền sàn tầng 2 lát gạch ceramic; tầng 1, tầng 2 khuôn cửa đi, cửa sổ khung thép hộp, pa nô kính; hoa sắt thép vuông đặc; lan can cầu thang, hành lang bằng thép hộp,hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	5.033.200
56	Nhà sàn, khung cột BTCT; sàn BTCT, tầng 01 xây tường 110mm ngăn phòng, tầng 02 tường xây 110mm, lu sơn; khung cầu thang BTCT, bậc cầu thang hai bên xây gạch; xà gồ, vì kèo thép, mái lợp ngói; nền tầng 1, nền sàn tầng 2 lát gạch ceramic; tầng 1, tầng 2 khuôn cửa đi, cửa sổ khung thép hộp, pa nô kính; hoa sắt thép vuông đặc; lan can cầu thang, hành lang bằng thép hộp, hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	5.627.600
57	Nhà sàn, khung cột BTCT; sàn BTCT, tầng 01 không xây tường, tầng 02 tường xây 110mm, lu sơn; cầu thang khung BTCT, bậc cầu thang hai bên xây gạch; xà gồ, vì kèo thép, mái lợp tôn xốp chống nóng; nền tầng 1, nền sàn tầng 2 lát gạch ceramic; tầng 1, tầng 2 khuôn cửa đi, cửa sổ khung thép hộp, pa nô kính; hoa sắt thép vuông đặc; lan can cầu thang, hành lang bằng thép hộp, hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	5.066.700

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
58	Nhà sàn, khung cột BTCT; sàn BTCT, tầng 01 không xây tường, tầng 02 thưng gỗ nhóm IV; cầu thang khung BTCT, bậc cầu thang hai bên xây gạch; xà gồ, vì kèo thép, mái lợp tôn xốp chống nóng; nền tầng 1, nền sàn tầng 2 lát gạch ceramic; tầng 1, tầng 2 khuôn cửa đi, cửa sổ khung thép hộp, pa nô kính; hoa sắt thép vuông đặc; lan can cầu thang, hành lang bằng thép hộp, hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	5.003.200
59	Nhà sàn, khung cột BTCT; sàn BTCT, tầng 01 xây tường 110mm ngăn phòng, tầng 02 xây tường 110mm; cầu thang khung BTCT, bậc cầu thang hai bên xây gạch; xà gồ, vì kèo thép, mái lợp tôn xốp chống nóng; nền tầng 1, nền sàn tầng 2 lát gạch ceramic; tầng 1, tầng 2 khuôn cửa đi, cửa sổ khung thép hộp, pa nô kính; hoa sắt thép vuông đặc; lan can cầu thang, hành lang bằng thép hộp, hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	5.243.300
60	Nhà sàn, khung cột BTCT; sàn BTCT, tầng 01 xây tường 110mm ngăn phòng, tầng 02 xây tường 110mm; cầu thang khung BTCT, bậc cầu thang hai bên xây gạch; xà gồ, vì kèo thép, mái lợp tôn xốp chống nóng; nền tầng 1 láng xi măng, nền sàn tầng 2 lát gạch ceramic; tầng 1, tầng 2 khuôn cửa đi, cửa sổ khung thép hộp, pa nô kính; hoa sắt thép vuông đặc; lan can cầu thang, hành lang bằng thép hộp, hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	5.107.100
61	Nhà sàn, khung cột BTCT; sàn BTCT, tầng 01 xây tường 110mm ngăn phòng, tầng 02 xây tường 110mm; cầu thang khung BTCT, bậc cầu thang hai bên xây gạch; xà gồ, vì kèo thép, mái lợp tôn xốp chống nóng; trần thạch cao phẳng; nền tầng 1, nền sàn tầng 2 lát gạch ceramic; tầng 1, tầng 2 khuôn cửa đi, cửa sổ khung thép hộp,	đ/m^2xd	5.360.300

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
	pa nô kính; hoa sắt thép vuông đặc; lan can cầu thang, hành lang bằng thép hộp, hoa sắt thép vuông đặc; Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; thiết bị nhà tắm, vệ sinh khép kín hoàn chỉnh.		
II	**Đối với nhà gỗ**		
*	Nhà sàn cột kê		
62	Nhà khung cột gỗ tròn D300, gỗ nhóm IV; nền lát gạch ceramic; tầng 1 xây tường 220mm, lu sơn; lát sàn trên bằng gỗ dày 2cm, thưng gỗ nhóm IV; mái xà gồ gỗ, cầu phong, li tô gỗ, lợp ngói; trụ, cầu thang gỗ hai bên, lan can gỗ tay vịn gỗ nhóm IV; cửa đi, cửa sổ pano gỗ đặc, nhóm III, hoa sắt thép vuông đặc; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	2.204.600
63	Nhà khung cột gỗ tròn D300, gỗ nhóm IV; nền lát gạch ceramic; tầng 1 xây tường 220mm, lu sơn; sàn trên bằng tre, thưng gỗ nhóm IV; mái xà gồ gỗ, cầu phong, li tô gỗ, lợp ngói; trụ, cầu thang gỗ hai bên, lan can gỗ tay vịn gỗ nhóm IV; cửa đi, cửa sổ pano gỗ đặc, nhóm III, hoa sắt thép vuông đặc; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	2.049.300
64	Nhà khung cột gỗ tròn D300, gỗ nhóm IV; nền lát gạch ceramic; tầng 1 xây tường 220mm, lu sơn; lát sàn trên bằng gỗ nhóm IV, thưng phên tre; mái xà gồ gỗ, cầu phong, li tô gỗ, lợp ngói; trụ, cầu thang gỗ hai bên, lan can gỗ tay vịn gỗ nhóm IV; cửa đi, cửa sổ pano gỗ đặc, nhóm III, hoa sắt thép vuông đặc; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	2.179.400
65	Nhà khung cột gỗ tròn D300, gỗ nhóm IV; nền lát gạch ceramic; tầng 1 xây tường 220mm, lu sơn; lát sàn trên bằng gỗ nhóm IV, thưng gỗ; mái xà gồ gỗ, cầu phong, li tô gỗ, lợp tôn; trụ, cầu thang gỗ hai bên, lan can gỗ tay vịn gỗ nhóm IV; cửa đi, cửa sổ pano gỗ đặc, nhóm III, hoa sắt thép vuông đặc; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.927.100

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
66	Nhà khung cột gỗ tròn D300, gỗ nhóm IV; nền lát gạch ceramic; tầng 1 xây tường 220mm, lu sơn; lát sàn trên bằng gỗ nhóm IV, thưng phên tre; mái xà gồ gỗ, cầu phong, li tô gỗ, lợp tôn; trụ, cầu thang gỗ hai bên, lan can gỗ tay vịn gỗ nhóm IV; cửa đi, cửa sổ pano gỗ đặc, nhóm III, hoa sắt thép vuông đặc; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.911.300
67	Nhà khung cột gỗ tròn D300, gỗ nhóm IV; nền lát gạch ceramic; tầng 1 xây tường 220mm, lu sơn; sàn trên bằng tre, thưng phên tre; mái xà gồ gỗ, cầu phong, li tô gỗ, lợp tôn; trụ, cầu thang gỗ hai bên, lan can gỗ tay vịn gỗ nhóm IV; cửa đi, cửa sổ pano gỗ đặc, nhóm III, hoa sắt thép vuông đặc; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.765.400
68	Nhà khung cột gỗ tròn D300, gỗ nhóm IV; nền lát gạch ceramic; tầng 1 xây tường 220mm, lu sơn; lát sàn trên bằng gỗ nhóm IV, thưng gỗ; mái xà gồ gỗ, cầu phong, li tô gỗ, lợp gianh; trụ, cầu thang gỗ hai bên, lan can gỗ tay vịn gỗ nhóm IV; cửa đi, cửa sổ pano gỗ đặc, nhóm III, hoa sắt thép vuông đặc; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.776.800
69	Nhà khung cột gỗ tròn D300, gỗ nhóm IV; nền lát gạch ceramic; tầng 1 xây tường 220mm, lu sơn; sàn trên bằng tre, thưng gỗ; mái xà gồ gỗ, cầu phong, li tô gỗ, lợp gianh; trụ, cầu thang gỗ hai bên, lan can gỗ tay vịn gỗ nhóm IV; cửa đi, cửa sổ pano gỗ đặc, nhóm III, hoa sắt thép vuông đặc; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.630.800
70	Nhà khung cột gỗ tròn D300, gỗ nhóm IV; nền lát gạch ceramic; tầng 1 xây tường 220mm, lu sơn; sàn trên bằng tre, thưng phên; mái xà gồ gỗ, cầu phong, li tô gỗ, lợp gianh; trụ, cầu thang gỗ hai bên, lan can gỗ tay vịn gỗ nhóm IV; cửa đi, cửa sổ pano gỗ đặc, nhóm III, hoa sắt thép vuông đặc; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.615.000
*	Nhà sàn cột chôn		

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
71	Nhà khung cột gỗ tròn D300, thưng gỗ, sàn lát gỗ dày 2cm, mái xà gồ gỗ, cầu phong, li tô gỗ (nhóm IV), lợp ngói; cửa đi pano gỗ đặc, nhóm III; khung cầu thang, mặt bậc gỗ; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.875.200
72	Nhà khung cột gỗ tròn D300, thưng gỗ nhóm IV; sàn tre, mái xà gồ gỗ, cầu phong, li tô gỗ, lợp ngói; cửa đi pano gỗ đặc, nhóm III; khung cầu thang, mặt bậc gỗ; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.694.200
73	Nhà khung cột gỗ tròn D300 nhóm IV, thưng phên, sàn tre; mái xà gồ gỗ, cầu phong, li tô gỗ, lợp ngói; cửa đi pano gỗ đặc, nhóm III; khung cầu thang, mặt bậc gỗ; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.415.200
74	Nhà khung cột gỗ tròn D300, thưng gỗ, sàn gỗ nhóm IV; mái xà gồ gỗ, cầu phong, li tô gỗ, lợp fibrôximăng; cửa đi pano gỗ đặc, nhóm III; khung cầu thang, mặt bậc gỗ; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.466.400
75	Nhà khung cột gỗ tròn D300, thưng gỗ nhóm IV, sàn tre; mái xà gồ gỗ, cầu phong, li tô gỗ lợp fibrôximăng; cửa đi pano gỗ đặc, nhóm III; khung cầu thang, mặt bậc gỗ; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.285.400
76	Nhà khung cột gỗ tròn D300 nhóm IV, thưng phên, sàn tre; mái xà gồ gỗ, cầu phong, li tô gỗ, lợp fibrôximăng; khung cầu thang, mặt bậc gỗ; cửa đi pano gỗ đặc, nhóm III; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.024.800
77	Nhà khung cột gỗ tròn D300, thưng gỗ nhóm IV, sàn tre; mái xà gồ gỗ, cầu phong, li tô gỗ lợp fibrôximăng; cửa đi pano gỗ đặc, nhóm III; khung cầu thang, mặt bậc gỗ; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.231.400
78	Nhà khung cột gỗ tròn D300, thưng phên, sàn tre; mái xà gồ gỗ, cầu phong, li tô gỗ, lợp gianh; cửa	đ/m^2xd	970.800

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
	đi pano gỗ đặc, nhóm III; khung cầu thang, mặt bậc gỗ; hệ thống điện hoàn chỉnh.		
*	Nhà trệt khung cột gỗ xẻ		
79	Nhà trệt, khung cột gỗ, xà gồ, vì kèo gỗ, lợp ngói; tường trát toóc xi, quét vôi ve; nền lát gạch men; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.189.700
80	Nhà trệt, khung cột gỗ, xà gồ, vì kèo gỗ, lợp ngói; tường trát toóc xi, quét vôi ve; nền láng xi măng; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.014.000
81	Nhà trệt, khung cột gỗ, xà gồ, vì kèo gỗ, lợp fibrôximăng; tường trát toóc xi, quét vôi ve; nền lát gạch men; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.014.000
82	Nhà trệt, khung cột gỗ, xà gồ, vì kèo gỗ, lợp tôn; tường thưng gỗ; nền láng xi măng; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	905.800
83	Nhà trệt khung cột gỗ, xà gồ, vì kèo gỗ, lợp ngói; tường trát toóc xi; nền đất; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	838.200
84	Nhà khung cột gỗ; thưng gỗ, xà gồ, vì kèo gỗ mái lợp ngói; nền đất; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	838.200
85	Nhà khung cột gỗ; tường trát toóc xi; xà gồ, vì kèo gỗ, mái lợp fibrôximăng; nền láng xi măng; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	770.600
86	Nhà khung cột gỗ; thưng gỗ; xà gồ, vì kèo gỗ, mái lợp fibrôximăng, nền đất; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	730.000
87	Khung cột gỗ; thưng phên; xà gồ, vì kèo gỗ; mái lợp gianh, nền lát gạch men; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	662.400
88	Nhà khung cột gỗ, tường đất, xà gồ, vì kèo gỗ; mái lợp gianh; nền đất; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	635.400

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
89	Nhà khung cột tạp không bào; thưng phên; xà gồ, vì kèo gỗ; mái lợp gianh; nền đất; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	405.600
90	Nhà khung cột gỗ vuông 150x150; cầu phong li tô, vì kèo gỗ, mái lợp tôn, thưng phên, nền đất; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	654.400
91	Bán mái, kết cấu cột tre D150; thanh giằng tre, mái lợp fibrôximăng, không tường, nền bê tông láng xi măng.	đ/m^2xd	260.400
92	Bán mái, kết cấu cột tre D150; thanh giằng tre, mái lợp fibrôximăng, khung tre, quây lưới B40, nền bê tông láng xi măng.	đ/m^2xd	406.200
93	Bán mái, kết cấu cột tre D150; thanh giằng tre, mái lợp tôn liên doanh; nền bê tông láng xi măng.	đ/m^2xd	354.100
94	Bán mái, kết cấu cột tre D150; thanh giằng tre, mái lợp tôn, khung tre, quây lưới B40, nền bê tông láng xi măng.	đ/m^2xd	499.900
95	Bán mái, thanh giằng mái lợp fibrôximăng, khung cột gỗ tròn D150 để quây lưới B40, nền bê tông, mặt láng vữa xi măng.	đ/m^2xd	639.600
96	Bán mái, kết cấu cột gỗ tròn D150; thanh giằng mái lợp fibrôximăng, không tường, nền bê tông, mặt láng vữa xi măng..	đ/m^2xd	411.000
97	Bán mái, kết cấu cột gỗ tròn D150; thanh giằng mái lợp tôn; tường quây lưới B40, nền bê tông, mặt láng vữa xi măng..	đ/m^2xd	733.900
98	Bán mái khung cột thép; không tường; xà gồ, vì kèo thép, lợp fibrôximăng; nền bê tông, mặt láng vữa xi măng..	đ/m^2xd	613.700
99	Bán mái, kết cấu cột gỗ tròn D150; thanh giằng gỗ, mái lợp tôn, tường thưng tôn, nền bê tông, mặt láng vữa xi măng.	đ/m^2xd	811.700

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
100	Bán mái, kết cấu khung cột thép, xà gồ, vì kèo thép, mái fibrôximăng, tường thưng tôn; nền bê tông; cửa sắt xếp; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.011.400
101	Bán mái, kết cấu khung cột thép, mái lợp fibrô ximăng, tường quây lưới B40; nền bê tông; cửa sắt xếp; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	924.300
102	Bán mái, kết cấu khung cột thép, xà gồ, vì kèo thép, mái tôn, không tường; nền bê tông; hệ thống điện hoàn chỉnh	đ/m^2xd	657.100
103	Bán mái, kết cấu khung cộ thép, xà gồ, vì kèo thép, mái tôn, tường thưng tôn; cửa sắt xếp; nền bê tông; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.098.400
104	Bán mái, kết cấu khung cột thép, xà gồ, vì kèo thép, mái tôn; tường xây gạch 110 mm, lu sơn; cửa sắt xếp; cửa sổ khung nhôm kính; nền bê tông; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.595.000
105	Bán mái, kết cấu khung cột thép; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp fibrôximăng, tường xây gạch 110 mm, lu sơn; cửa sắt xếp; cửa sổ khung nhôm kính; nền bê tông; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.489.700
106	Bán mái, kết cấu khung cột thép; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái tôn; tường xây gạch 110 mm cao 1,3m, lu sơn, trên kết hợp thưng tôn; cửa sắt xếp; nền bê tông; hệ thống điện hoàn chỉnh	đ/m^2xd	1.239.600
107	Bán mái, kết cấu khung cột thép; xà gồ, vì kefp thép hộp, mái tôn; tường xây gạch 110 mm cao 1,3m, lu sơn, trên kết hợp lưới B40; cửa sắt xếp; nền bê tông; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.076.100
108	Bán mái, kết cấu khung cột thép; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái tôn; tường xây gạch 110 mm cao 1,3m, lu sơn, trên kết hợp hoa sắt; cửa sắt xếp; nền bê tông; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.142.800

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
109	Bán mái, kết cấu khung cột thép; xà gồ, vì kèo thép, mái tôn; tường xây gạch 150 mm, lu sơn; cửa sắt xếp; cửa sổ khung nhôm kính; nền bê tông; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^{2}xd	1.671.200
110	Bán mái, kết cấu khung cột thép; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp fibrôximăng; tường xây gạch 220 mm, lu sơn; nền nền bê tông; cửa sắt xếp; cửa sổ khung nhôm kính; hệ thống điện hoàn chỉnh	đ/m^{2}xd	1.912.700
111	Bán mái, kết cấu khung cột thép; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái tôn; tường xây gạch 220 mm, lu sơn; nền bê tông; cửa sắt xếp; cửa sổ khung nhôm kính; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^{2}xd	1.999.900
III	**Nhà có kết cấu khung sắt; Nhà công nghiệp có kết cấu dạng khung thép tiền chế**		
112	Nhà khung cột sắt; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp fibrôximăng, không tường, nền bê tông.	đ/m^{2}xd	388.400
113	Nhà khung cột sắt; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp fibrôximăng, tường quây lưới B40, nền bê tông.	đ/m^{2}xd	582.000
114	Nhà khung cột sắt; xà gồ, vì kèo théo hộp, mái lợp fibrôximăng; tường thưng tôn, nền bê tông.	đ/m^{2}xd	750.700
115	Nhà khung sắt, xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp fibrô xi măng, tường xây gạch 110mm, lu sơn, kết hợp thưng tôn; nền bê tông; cửa sắt xếp; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^{2}xd	1.075.500
116	Nhà khung sắt, xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp fibrôximăng; tường xây gạch 110mm, lu sơn, kết hợp hoa sắt; cửa sắt xếp; nền bê tông; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^{2}xd	1.026.500
117	Nhà khung sắt; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn, không tường, nền bê tông; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^{2}xd	507.300

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
118	Nhà khung sắt; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn, tường quây lưới B40; cửa sắt xếp; nền bê tông; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	781.200
119	Nhà khung sắt; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn, tường thưng tôn; cửa sắt xếp; nền bê tông; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	869.900
120	Nhà khung sắt; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn, tường xây gạch 110mm, lu sơn, kết hợp thưng tôn; cửa sắt xếp; nền bê tông; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.170.800
121	Nhà khung sắt; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn; tường xây gạch 110mm, lu sơn, kết hợp hoa sắt; cửa sắt xếp; nền bê tông; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.121.900
122	Nhà khung sắt; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái tôn (nhà ga ra xe đạp, xe máy); hệ thống điện hoàn chỉnh; nền bê tông.	đ/m^2xd	429.000
123	Nhà công nghiệp, cột thép, khung thép tiền chế, xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn; tường xây gạch 110 mm, lu sơn, kết hợp thưng tôn, không có cầu trục; cửa khung sắt; nền bê tông; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	2.932.500
124	Nhà công nghiệp, cột bê tông cốt thép, khung thép tiền chế, xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn; tường xây gạch 110 mm, lu sơn, không có cầu trục; cửa khung sắt; nền bê tông; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	2.299.800
125	Nhà sàn khung cột thép, xà gồ, vì kèo thép, mái lợp tôn; cầu thang, lan can bằng thép hộp; sàn gỗ, thưng gỗ dày 3cm; cửa đi thép hộp, trên kính dưới tôn; cửa sổ thép hộp, pa nô kính, hoa sắt; nền xi măng; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	2.000.000
126	Nhà khung cột thép, tường xây 220mm, quét xi măng; xà gồ, vì kèo thép hộp, trần nhựa; nền lát gạch ceramic; cửa đi thép hộp trên kính dưới tôn,	đ/m^2xd	1.100.000

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
	cửa sổ thép hộp pa nô kính; hệ thống điện hoàn chỉnh.		
127	Nhà khung cột thép, tường xây 110mm lu sơn kết hợp thưng tôn; xà gồ, vì kèo thép hộp, trần nhựa; nền xi măng; cửa đi thép hộp trên kính dưới tôn, cửa sổ thép hộp pa nô kính, hoa sắt; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.100.000
128	Nhà khung cột thép, thưng tôn; nền lát gạch xi măng; cửa đi thép hộp trên kính dưới tôn, cửa sổ thép hộp pa nô kính, hoa sắt; trần nhựa; xà gồ, vì kèo thép, mái lợp tôn; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.776.600
129	Nhà khung cột sắt 02 tầng; nền lát gạch xi măng; thưng gỗ dày 3cm; cầu thang bằng sắt; cửa đi thép hộp trên kính dưới tôn, cửa sổ thép hộp pa nô kính, hoa sắt; trần nhựa; xà gồ, vì kèo thép, mái lợp tôn; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	2.065.800
IV	**Gác xép**		
130	Sàn bằng bê tông cốt thép	đ/m^2 sàn	540.000
131	Sàn bằng gỗ tự nhiên	đ/m^2 sàn	324.400
132	Gác xép lửng dạng khung thép hộp, sàn gỗ công nghiệp.	đ/m^2 sàn	291.900
V	**Nhà kho:**		
133	Nhà kho 1 tầng; tường xây tường 220mm bổ trụ; nền lát gạch ceramic; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn; cửa đi thép hộp trên kính dưới tôn, cửa sổ thép hộp pa nô kính, hoa sắt; trần nhựa, hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	2.501.200
134	Nhà kho 1 tầng; tường xây tường 110mm bổ trụ; nền lát gạch ceramic; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn; cửa đi thép hộp trên kính dưới tôn, cửa	đ/m^2xd	2.132.600

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
	sổ thép hộp pa nô kính, hoa sắt; trần nhựa, hệ thống điện hoàn chỉnh.		
VI	**Bếp**		
135	Bếp khung cột BTCT, mái bằng BTCT; tường xây 220mm, cao ≥3,3m, lu sơn; nền lát gạch ceramic, láng vữa xi măng bậc tam cấp; cửa đi thép hộp trên kính dưới tôn, cửa sổ thép hộp pa nô kính, hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	4.790.600
136	Bếp khung cột BTCT, mái bằng BTCT; tường xây 220mm, cao <3,2m, lu sơn; nền lát gạch ceramic; láng vữa xi măng bậc tam cấp; cửa đi thép hộp trên kính dưới tôn, cửa sổ thép hộp pa nô kính; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	4.523.800
137	Bếp khung cột BTCT, mái bằng BTCT; tường xây 110mm, lu sơn; nền lát gạch ceramic; tam cấp xây gạch; cửa đi thép hộp trên kính dưới tôn, cửa sổ thép hộp pa nô kính, hoa sắt; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	3.904.400
138	Bếp khung cột BTCT; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp ngói; tường xây 220mm, lu sơn; nền lát gạch ceramic; tam cấp xây gạch; cửa đi thép hộp trên kính dưới tôn, cửa sổ thép hộp pa nô kính, hoa sắt; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	3.531.600
139	Bếp khung cột BTCT; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn; tường xây 220mm, lu sơn; nền lát gạch ceramic; tam cấp xây gạch; cửa đi thép hộp trên kính dưới tôn, cửa sổ thép hộp pa nô kính, hoa sắt; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	3.544.000
140	Bếp khung cột BTCT; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp ngói; tường xây 220mm, lu sơn; nền lát gạch ceramic, ốp chân tường gạch ceramic khu bếp; tam cấp xây gạch; cửa đi thép hộp trên kính dưới tôn, cửa sổ thép hộp pa nô kính, hoa sắt; hệ thống điện, nước hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	3.125.600

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
141	Bếp khung cột BTCT; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn; tường xây 220mm, lu sơn; nền lát gạch ceramic, ốp chân tường gạch ceramic khu bếp; tam cấp xây gạch; cửa đi thép hộp trên kính dưới tôn, cửa sổ thép hộp pa nô kính, hoa sắt; hệ thống điện, nước hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	3.110.700
142	Bếp khung cột gỗ, thưng gỗ dày 3cm, nhóm IV; xà gồ, vì kèo thép hộp, lợp ngói; nền bê tông láng xi măng; cửa đi, cửa sổ thưng gỗ; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.746.300
143	Bếp khung cột gỗ, thưng gỗ dày 3cm, nhóm IV; xà gồ, vì kèo thép hộp, lợp tôn; nền bê tông láng xi măng; cửa đi, cửa sổ thưng gỗ; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.736.300
144	Bếp khung cột gỗ, thưng gỗ dày 3cm, nhóm IV; xà gồ, vì kèo thép hộp, lợp gianh, giấy dầu; nền xi măng; cửa đi, cửa sổ thưng gỗ; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	1.592.900
145	Các loại bếp gianh tre khác: nền bê tông, thưng phên, trụ cột tre, xà gồ, vì kèo tre, mái lợp gianh, giấy dầu; cửa đi, cửa sổ bằng phên tre; hệ thống điện hoàn chỉnh.	đ/m^2xd	950.600
146	Bếp xây 2 tầng liền kề với nhà sàn; khung cột BTCT, tường xây 220mm, lu sơn, mái BTCT; nền lát gạch ceramic; bậc tam cấp xây gạch; cửa đi thép hộp, trên kính, dưới tôn; cửa sổ thép hộp pa nô kính.	đ/m^2 sàn	3.693.200
VII	**Nhà tắm, nhà vệ sinh (chưa bao gồm thiết bị)**		
147	Nhà tắm, nhà vệ sinh: Bể phốt, đáy BTCT, xây gạch tường 220mm; Móng nhà xây gạch, giằng tường đổ BTCT, tường 220mm, ốp gạch ceramic; nền lát gạch ceramic; mái đổ BTCT; cửa đi, cửa sổ sắt hộp, pa nô kính, huỳnh tôn.	đ/m^2xd	4.500.000

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
148	Nhà tắm, nhà vệ sinh (không có bể phốt): Móng xây gạch, giằng BTCT; tường xây 110mm, ốp gạch cermic; nền lát gạch ceramic; mái đổ BTCT; cửa đi, cửa sổ sắt hộp, pa nô kính, huỳnh tôn.	đ/m^2xd	3.900.000
149	Nhà tắm, nhà vệ sinh (không có bể phốt): Móng xây gạch, giằng BTCT; tường xây 110mm, ốp gạch cermic; nền lát gạch ceramic; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp ngói; cửa đi, cửa sổ sắt hộp, pa nô kính, huỳnh tôn.	đ/m^2xd	3.900.000
150	Nhà tắm, nhà vệ sinh (không có bể phốt): Móng xây gạch, trụ gỗ, thưng gỗ dày 3cm; xà gồ, vì kèo thép, mái lợp ngói; nền lát gạch ceramic.	đ/m^2xd	1.700.000
151	Nhà tắm, nhà vệ sinh (không có bể phốt): Móng xây gạch; trụ gỗ, thưng gỗ dày 3cm; xà gồ, vì kèo thép, mái lợp tôn; nền lát gạch ceramic.	đ/m^2xd	1.500.000
152	Nhà tắm, vệ sinh khác (không bao gồm bể tự hoại): Móng xây gạch; trụ cột gỗ, thưng vách gỗ dày 3cm; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp gianh; nền lát gạch ceramic.	đ/m^2xd	1.000.000
153	Bể tự hoại độc lập (đã bao gồm trát, đánh màu hoàn thiện): đáy bể BTCT tường xây gạch 220mm, giằng tường BTCT; mái, nắp BTCT.	đ/m^3	2.943.200
VIII	**Giếng nước**		
154	Giếng nước thành xây bằng gạch; hệ thống lọc đáy giếng bằng đá, sỏi, cát; có nắp BTCT; sân nền giếng bê tông.	đ/m^3	2.081.000
155	Giếng nước xếp đá khan có chít mạch thành giếng; hệ thống lọc, đá, cát; nền giếng xi măng; không nắp.	đ/m^3	1.532.000
156	Giếng nước khơi (giếng nước đào): hệ thống lọc, đá, cát; nền giếng xi măng; nắp BTCT.	đ/m^3	872.700

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
157	Giếng nước khoan	đ/md	200.000
158	Giếng nước đào thả bi có đường kính loại (0,9m; 1,0m; 1,2m; 1,5m) trên xây thành bằng gạch chỉ, nắp đậy BTCT.		
-	Loại 0,9m	đ/m^3	3.743.600
-	Loại 1m	đ/m^3	3.580.900
-	Loại 1,2m	đ/m^3	3.338.800
-	Loại 1,5m	đ/m^3	2.705.200
159	Giếng nước đào thả bi có đường kính loại (0,9m; 1,0m; 1,2m; 1,5m) trên không xây thành, chỉ đậy nắp BTCT		
-	Loại 0,9m	đ/m^3	3.706.800
-	Loại 1m	đ/m^3	3.516.7s00
-	Loại 1,2m	đ/m^3	3.451.000
-	Loại 1,5m	đ/m^3	2.716.200
IX	**Bể nước:**		
160	Xây tường 22cm, không có nắp XM	đ/m^3	1.490.200
161	Xây tường 11cm, không có nắp XM	đ/m^3	1.080.400
162	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 110 mm, đáy bể đổ bê tông (không có cốt thép, không có nắp)	đ/m^3	1.080.400
163	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 220mm, đáy bể, nắp bể đổ bê tông (không có cốt thép)	đ/m^3	1.391.300
164	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 110 mm, đáy bể đổ bê tông cốt thép (không có nắp)	đ/m^3	1.278.800

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
165	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 110 mm, đáy bể, nắp bể đổ bê tông cốt thép	đ/m^3	1.771.600
166	Bể nước tường xây gạch block dày 110 mm, đáy bể đổ bê tông (không có cốt thép, không có nắp)	đ/m^3	1.080.400
167	Bể nước tường xây gạch block dày 110 mm, đáy bể, nắp bể đổ bê tông (không có cốt thép)	đ/m^3	1.391.300
168	Bể nước tường xây gạch block dày 110 mm, đáy bể đổ bê tông cốt thép (không có nắp)	đ/m^3	1.278.800
169	Bể nước tường xây gạch block dày 110 mm, đáy bể, nắp bể đổ bê tông cốt thép	đ/m^3	1.771.600
170	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy bể đổ bê tông (không có cốt thép, không có nắp)	đ/m^3	1.547.600
171	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy bể, nắp bể đổ bê tông (không có cốt thép)	đ/m^3	1.904.900
172	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy bể đổ bê tông cốt thép (không có nắp)	đ/m^3	1.763.600
173	Bể nước tường xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy bể, nắp bể đổ bê tông cốt thép	đ/m^3	2.319.700
174	Các loại bể khác nhau (phục vụ sản xuất nông nghiệp): Xây tường gạch chỉ 110mm, không có nắp, đáy bể đổ bê tông, không có cốt thép..	đ/m^3	1.080.400
X	**Tường rào**		
175	Tường xây 22 cm (cả móng)	đ/md	1.348.900
176	Tường xây 11 cm (cả móng)	đ/md	1.147.600
177	Tường rào cột xây, hoa sắt (cả móng)	đ/md	1.408.200

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
178	Hàng rào cây sống, tre đan, sặt đan	đ/md	114.600
179	Hàng rào bằng tre (cao 1,45m)	đ/md	114.600
180	Hàng rào bằng gỗ (cao 1,45m)	đ/md	286.100
181	Tường rào lưới thép gai, cọc tre, 2 sợi (cao 1,45m)	đ/md	29.300
182	Tường rào lưới thép gai, cọc tre, 3 sợi (cao 1,8m)	đ/md	39.100
183	Tường rào lưới thép gai, cọc tre, 4 sợi (cao 1,8m)	đ/md	47.200
184	Tường rào lưới thép gai cọc tre, 5 sợi (cao 1,8m)	đ/md	55.200
185	Tường rào lưới thép gai, cọc gỗ, 2 sợi (cao 1,45m)	đ/md	80.200
186	Tường rào lưới thép gai, cọc gỗ, 3 sợi (cao 1,8m)	đ/md	90.200
187	Tường rào lưới thép gai, cọc gỗ, 4 sợi (cao 1,8m)	đ/md	98.400
188	Tường rào lưới thép gai, cọc gỗ, 5 sợi (cao 1,8m)	đ/md	106.500
189	Tường rào lưới thép gai cọc sắt (cao 1,4m)	đ/md	144.700
190	Tường rào lưới thép gai, cọc bê tông (cao 1,8m)	đ/md	155.400
191	Tường rào lưới thép gai, cọc bê tông cốt thép (cao 1,8m)	đ/md	227.100
192	Tường rào lưới thép B40, cọc gỗ (cao 1,8m)	đ/md	292.400
193	Tường rào lưới thép B40, cọc tre (cao 1,8m)	đ/md	250.500

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
194	Tường rào lưới thép B40, cọc sắt (cao 1,4m)	đ/md	358.700
195	Tường rào lưới thép B40, trụ xây gạch (cao 1,8m)	đ/md	505.800
196	Tường rào lưới thép B40, cọc thép hình (cao 1,8m)	đ/md	389.500
197	Tường rào lưới thép B40, cọc bê tông (cao 1,8m)	đ/md	370.000
198	Tường rào lưới thép B40, cọc bê tông cốt thép (cao 1,8m)	đ/md	441.700
199	Tường rào bê tông ly tâm đúc sẵn, trụ tường xây gạch (cao 1,7m)	đ/md	1.044.300
200	Tường rào bằng đá, xếp khan (cao 0,6m)	đ/md	238.100
201	Tường rào kết hợp xây gạch tường 220mm, lu sơn, lưới B40, cọc sắt (cao 1,8m)	đ/md	874.100
202	Tường rào kết hợp xây gạch tường 220mm, lu sơn, lưới thép B40 khung thép hình (cao 1,8m)	đ/md	941.000
203	Tường rào xây gạch block dày 110 mm, lu sơn (cao 1,7m)	đ/md	815.000
204	Tường rào kết hợp xây gạch tường 110mm, bổ trụ, lu sơn, khung thép hộp; hoa sắt, mũ chụp chụp nhựa đầu hàng rào (cao 1,7m)	đ/md	1.000.000
205	Tường rào kết hợp xây gạch tường 110mm, lu sơn, hoa sắt inox, mũ chụp bên trên (cao 1,7m)	đ/md	1.112.300
206	Tường rào xây gạch tuynel dày 110 mm, lu sơn (cao 1,7m)	đ/md	1.162.900
207	Tường rào xây gạch tuynel dày 220 mm, lu sơn (cao 1,7m)	đ/md	1.000.000

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
208	Móng tường rào xây bằng đá (có cốt thép giằng móng).	đ/md	759.900
209	Móng tường rào xây gạch, trên giằng BTCT.	đ/md	300.000
210	Móng tường rào đổ bê tông	đ/md	384.500
211	Tường rào: móng xếp đá khan, tường xây gạch chỉ 110mm, lu sơn.	đ/md	1.245.700
XI	**Kè**		
212	Kè xây bằng gạch	đ/md	1.353.100
213	Kè xây bằng đá	đ/md	2.025.500
214	Kè xếp đá khan	đ/md	961.500
215	Kè bê tông	đ/md	1.700.000
216	Kè bê tông cốt thép	đ/md	2.400.000
XII	**Sân**		
217	Sân phơi bằng gạch vỡ láng xi măng	đ/m^2	137.200
218	Sân phơi lát gạch	đ/m^2	183.200
219	Tấm đan BTCT	đ/m^2	267.200
220	Sân bằng bê tông xi măng mác 150	đ/m^2	129.000

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
221	Sân bằng bê tông xi măng mác 200	đ/m^2	134.500
XIII	**Cổng**		
222	Trụ cổng BTCT, tường lu sơn, có quy cách: (0,22x0,22x2,2)m.	01 trụ	2.564.900
223	Cánh cổng thép hộp mạ kẽm	đ/m^2	569.800
224	Cánh cổng inox	đ/m^2	709.800
225	Mái cổng kèo sắt, lợp ngói	đ/m^2xd	519.800
226	Mái cổng bằng bê tông cốt thép	đ/m^2xd	852.600
227	Mái cổng bằng bê tông cốt thép, lợp ngói	đ/m^2xd	978.800
XIV	**Đường**		
228	Đường đi, mặt đường rải cấp phối đá	đ/m^2xd	46.800
229	Đường đi đổ bê tông dày 10cm-15cm	đ/m^2xd	194.700
230	Đường rải asphalt	đ/m^2xd	196.500
XV	**Mộ các loại**		
231	Mộ chôn dưới 03 năm	đ/mộ	12.654.700
232	Mộ xây	đ/mộ	12.654.700

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
233	Mộ chôn trên 03 năm chưa xây	đ/mộ	11.826.400
XVI	**Chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm**		
234	Chuồng lợn xây tường 110, trát xi măng, ko quét vôi ve; xà gồ, vì kèo thép hộp, lợp ngói; cửa thép hộp; nền bê tông,	đ/m^2 xd	1.251.100
235	Chuồng lợn khung cột tre, lợp fibrôxi măng, nền bê tông.	đ/m^2 xd	232.000
236	Chuồng lợn khung cột tre, mái lợp gianh, nền bê tông	đ/m^2 xd	199.500
237	Chuồng lợn khung cột tre, nền lát ván, mái gianh	đ/m^2 xd	246.700
238	Chuồng trâu, bò, dê, ngựa cột bê tông cốt thép; xà gồ, vì kèo thép hộp, lợp ngói; thưng chắn ghép tre; nền bê tông.	đ/m^2 xd	916.400
239	Chuồng trâu, bò, dê, ngựa cột bê tông cốt thép; xà gồ thép; dui mè mái bằng tre, lợp gianh; thưng chắn ghép tre; nền bê tông	đ/m^2 xd	785.300
240	Chuồng trâu, bò, dê, ngựa khung cột tre, xà gồ thép, vì kèo tre, lợp ngói; thưng ghép tre; nền bê tông.	đ/m^2 xd	439.100
241	Chuồng trâu, bò, dê, ngựa: khung cột tre, giằng tre, vì kèo tre, lợp gianh, nền bê tông.	đ/m^2 xd	225.100
242	Chuồng gà, ngan vịt, gia cầm khác: kết cấu cột tre, giằng tre, mái fibrôxi măng, nền bê tông.	đ/m^2 xd	279.800
243	Chuồng gà, vịt gia cầm khác: kết cấu móng tường xây gạch, tường xây 110mm, mái xà gồ, vì kèo thép hộp, lợp tôn. Cửa thép hộp, thưng tôn; nền bê tông.	đ/m^2 xd	943.200
244	Chuồng gà, vịt, gia cầm: kết cấu móng xây gạch, khung cột thép; xà gồ, vì kèo thép hộp, mái lợp tôn; tường quây bằng lưới thép B40; cửa thép hộp, thưng tôn. Nền bê tông.	đ/m^2 xd	1.569.400

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
245	Công trình chăn nuôi loại 1: Kết cấu móng xây gạch, tường xây 110mm, quét vôi ve; cột trụ xây gạch; xà gồ, vì kèo tre, lợp fibrôxi măng; cửa thép hộp, thưng tôn. Nền xi măng.	đ/m^2 xd	1.513.900
246	Công trình chăn nuôi loại 2: Kết cấu móng gạch, tường xây gạch 110mm cao 2m, quét vôi ve; cột trụ xây gạch; mái xà gồ, vì kèo tre lợp fibrôxi măng; cửa thép hộp, thưng tôn; Nền bê tông.	đ/m^2 xd	1.530.000
247	Công trình chăn nuôi loại 3: Kết cấu móng gạch, tường xây gạch 110mm cao 0,8m, quét vôi ve, kết hợp thưng lưới thép B40; mái xà gồ, vì kèo tre, lợp fibrôxi măng. Nền bê tông.	đ/m^2 xd	1.088.500
248	Công trình chăn nuôi loại 4: Kết cấu cột tre, giằng tre, mái fibrôxi măng. Nền xi măng.	đ/m^2 xd	173.400
249	Công trình chăn nuôi loại 5: cột, giằng tre, lợp gianh, nền xi măng.	đ/m^2 xd	130.500
250	Chuồng lợn: móng xây gạch, tường xây 110mm, quét vôi ve; nền láng xi măng; cột, kèo tre, lợp fibrôxi măng; cửa thép hộp, thưng tôn.	đ/m^2 xd	743.600
251	Chuồng lợn: khung cột tre; nền đất; kèo tre, lợp fibrôxi măng	đ/m^2 xd	97.900
252	Chuồng lợn: khung cột tre; nền đất; kèo tre, mái lợp gianh.	đ/m^2 xd	64.500
XVII	**Các nội dung công việc hoàn thiện công trình**		
1	Trát tường ngoài bằng vữa xi măng	đ/m^2	85.800
2	Trát tường trong bằng vữa xi măng	đ/m^2	52.000

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
3	Trát cột, xà, dầm, trần bằng vữa xi măng	đ/m^2	166.600
4	Quét vôi ve 3 lớp	đ/m^2	10.900
5	Sơn tường trong nhà 3 lớp	đ/m^2	41.700
6	Sơn tường ngoài nhà 3 lớp	đ/m^2	52.400
7	Sơn các kết cấu gỗ bằng sơn chuyên dụng	đ/m^2	39.000
8	Sơn các kết cấu thép bằng sơn chuyên dụng	đ/ m^2	52.000
9	Sơn nền nhà công nghiệp bằng sơn chuyên dụng	đ/ m^2	59.400
10	Láng nền bằng vữa xi măng - dày 2cm	đ/ m^2	45.900
11	Láng nền bằng vữa xi măng - dày 3cm	đ/ m^2	67.200
12	Đổ nền bằng bê tông gạch vỡ	đ/m3	760.300
13	Đổ nền bằng bê tông xỉ măng mác 150	đ/m3	1.290.700
14	Đổ nền bằng bê tông xi măng mác 200	đ/m3	1.345.900
15	Lát nền bằng gạch chỉ	đ/ m^2	141.000
16	Lát nền bằng gạch Terrazzo	đ/ m^2	147.900
17	Lát nền, sàn bằng gạch hoa xi măng	đ/ m^2	157.000
18	Lát nền, sàn bằng gạch gốm	đ/ m^2	185.700

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
19	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic	đ/ m^2	224.200
20	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic - gạch chống trơn	đ/ m^2	185.700
21	Lát cầu thang bằng gạch Ceramic	đ/ m^2	268.900
22	Lát tam cấp bằng gạch Ceramic - gạch chống trơn	đ/ m^2	242.000
23	Lát nền, sàn bằng đá	đ/ m^2	932.300
24	Lát bậc cầu thang bằng đá	đ/ m^2	975.200
25	Lát bậc tam cấp bằng đá	đ/ m^2	966.700
26	Lát đá mặt bệ bếp	đ/ m^2	1.002.200
27	Lát nền, sàn bằng gỗ nhân tạo - gỗ ván ép	đ/ m^2	310.200
28	Lát nền, sàn bằng gỗ nhân tạo - gỗ công nghiệp	đ/ m^2	170.000
29	Lát nền, sàn bằng gỗ nhân tạo - nhựa giả gỗ hèm khóa	đ/ m^2	195.000
30	Lát nền, sàn bằng gỗ nhân tạo - nhựa giả gỗ dán keo	đ/ m^2	150.000
31	Lát nền, sàn bằng gỗ nhân tạo - nhựa giả gỗ tự dính	đ/ m^2	90.000
32	Lát nền, sàn bằng gỗ tự nhiên	đ/ m^2	215.000
33	Ốp trụ, tường bằng tấm nhựa	đ/ m^2	149.000
34	Ốp trụ, tường bằng gạch men	đ/ m^2	251.000

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
35	Ốp trụ, tường bằng đá	đ/ m^2	1.045.200
36	Ốp trụ, tường bằng gỗ nhân tạo - ván ép	đ/ m^2	139.900
37	Ốp trụ, tường bằng gỗ nhân tạo - gỗ công nghiệp	đ/ m^2	165.000
38	Ốp trụ, tường bằng gỗ tự nhiên	đ/ m^2	220.000
39	Đóng trần nhựa cho công trình	đ/ m^2	90.900
40	Đóng trần tôn - xốp cho công trình	đ/ m^2	170.000
41	Đóng trần thạch cao cho công trình	đ/ m^2	212.600
42	Đóng trần nhôm cho công trình	đ/ m^2	320.000
43	Đóng trần gỗ nhân tạo cho công trình - gỗ dán	đ/ m^2	132.600
44	Đóng trần gỗ nhân tạo cho công trình - gỗ nhựa	đ/ m^2	313.100
45	Đóng trần gỗ tự nhiên cho công trình	đ/ m^2	350.000
46	Gia công lắp đặt sàn bằng kết cấu tre trên nền đất (dùng làm kho chứa đồ hoặc làm chuồng nuôi động vật)	đ/ m^2	62.500
47	Gia công lắp đặt sàn bằng kết cấu gỗ trên nền đất (dùng làm kho chứa đồ hoặc làm chuồng nuôi động vật)	đ/ m^2	110.000
48	Gia công lắp đặt sàn bằng kết cấu tre (nhà sàn)	đ/ m^2	130.000
49	Gia công lắp đặt sàn bằng kết cấu gỗ (nhà sàn)	đ/ m^2	215.000
50	Lợp mái bằng tôn - tôn lạnh (tôn + xốp + giấy bạc)	đ/ m^2	200.600

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
51	Lợp mái bằng tôn - tôn thường	đ/ m^2	153.000
52	Lợp mái bằng fibroximang	đ/ m^2	60.200
53	Lợp mái bằng tấm nhựa	đ/ m^2	54.600
54	Gia công, lắp dựng lan can cầu thang bằng thép (bao gồm tay vịn và trụ liên kết)	đ/md	250.000
55	Gia công, lắp dựng lan can ban công bằng thép (bao gồm tay vịn và trụ liên kết)	đ/md	265.000
56	Gia công, lắp dựng lan can cầu thang bằng inox (bao gồm tay vịn và trụ liên kết)	đ/md	420.000
57	Gia công, lắp dựng lan can ban công bằng inox (bao gồm tay vịn và trụ liên kết)	đ/md	420.000
58	Gia công, lắp dựng lan can cầu thang bằng kính cường lực (bao gồm tay vịn, kính và trụ liên kết)	đ/md	920.000
59	Gia công, lắp dựng lan can cầu thang bằng gỗ (bao gồm tay vịn và con tiện)	đ/md	1.215.000
60	Gia công, lắp dựng cửa sắt xếp (đã bao gồm phụ kiện)	đ/ m^2	450.000
61	Gia công, lắp dựng cửa cuốn chạy điện (đã bao gồm phụ kiện)	đ/ m^2	1.150.000
62	Gia công, lắp dựng cửa kính thủy lực (đã bao gồm phụ kiện)	đ/ m^2	1.250.000
63	Gia công, lắp dựng cửa đi, khuôn thép hộp, pano tôn hoặc kính (đã bao gồm phụ kiện)	đ/ m^2	500.000
64	Gia công, lắp dựng cửa lưới thép B40 (đã bao gồm phụ kiện)	đ/ m^2	270.000
65	Gia công, lắp dựng cửa đi thép sơn tĩnh điện, cánh cửa thép hộp, pano kính hoặc tôn (đã bao gồm phụ kiện, chưa có khuôn cửa)	đ/ m^2	1000.000
66	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa đi thép sơn tĩnh điện, khuôn cửa đơn	đ/md	115.000

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
67	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa đi thép sơn tĩnh điện, khuôn cửa đôi	đ/md	165.000
68	Gia công, lắp dựng cửa đi, cánh cửa bằng nhựa lõi thép, pano nhựa hoặc kính (đã bao gồm phụ kiện)	đ/ m^2	1.200.000
69	Gia công, lắp dựng cửa đi, cánh cửa bằng nhôm thường, pano nhôm hoặc kính (bao gồm phụ kiện)	đ/ m^2	900.000
70	Gia công, lắp dựng cửa đi, cánh cửa bằng nhôm hệ Việt - Pháp, Xingfa hoặc tương đương, pano nhôm hoặc kính (đã bao gồm phụ kiện)	đ/ m^2	1.584.000
71	Gia công, lắp dựng cửa đi, cánh cửa ván ghép (đã bao gồm phụ kiện + khóa)	đ/ m^2	410.000
72	Gia công, lắp dựng cửa đi, cánh cửa thưng phên (đã bao gồm phụ kiện)	đ/ m^2	150.000
73	Gia công, lắp dựng cửa đi, cánh cửa bằng gỗ tự nhiên (đã bao gồm phụ kiện + khóa, chưa khuôn cửa)	đ/ m^2	2.350.000
74	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa đi, khuôn đơn bằng gỗ tự nhiên	đ/md	545.000
75	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa đi, khuôn đôi bằng gỗ tự nhiên	đ/md	810.000
76	Gia công, lắp dựng cửa sổ, cánh cửa bằng thép hộp, pano tôn hoặc kính (đã bao gồm phụ kiện)	đ/ m^2	600.000
77	Gia công, lắp dựng cửa sổ thép sơn tĩnh điện, cánh cửa thép hộp, pano kính hoặc tôn (đã bao gồm phụ kiện, chưa có khuôn cửa)	đ/ m^2	800.000
78	Gia công, lắp dựng cửa sổ thép sơn tĩnh điện, cánh cửa thép định hình, pano chớp (đã bao gồm phụ kiện, chưa có khuôn cửa)	đ/ m^2	900.000
79	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa đi thép sơn tĩnh điện, khuôn đơn	đ/md	145.000
80	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa đi thép sơn tĩnh điện, khuôn đôi	đ/md	195.000

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
81	Gia công, lắp dựng cửa sổ, cánh cửa bằng nhựa lõi thép (đã bao gồm phụ kiện)	đ/ m^2	1.200.000
82	Gia công, lắp dựng cửa sổ, cánh cửa bằng khung nhôm thường (đã bao gồm phụ kiện)	đ/ m^2	900.000
83	Gia công, lắp dựng cửa sổ, cánh cửa bằng khung nhôm hệ Việt - Pháp, Xingfa hoặc tương đương (đã bao gồm phụ kiện)	đ/ m^2	1.584.000
84	Gia công, lắp dựng cửa sổ, cánh cửa ván ghép (đã bao gồm phụ kiện)	đ/ m^2	400.000
85	Gia công, lắp dựng cửa sổ, cánh cửa thưng phên (đã bao gồm phụ kiện)	đ/ m^2	300.000
86	Gia công, lắp dựng cửa sổ, cánh cửa bằng gỗ tự nhiên (đã bao gồm phụ kiện, chưa có khuôn bao cửa)	đ/ m^2	2.140.000
87	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa sổ, khuôn cửa đơn (gỗ tự nhiên)	đ/md	545.000
88	Gia công, lắp dựng khuôn bao cửa sổ, khuôn cửa đôi (gỗ tự nhiên)	đ/md	830.000
89	Gia công, lắp dựng vách kính khung thép hộp (đã bao gồm phụ kiện)	đ/ m^2	500.000
90	Gia công, lắp dựng vách kính khung nhựa lõi thép (đã bao gồm phụ kiện)	đ/ m^2	900.000
91	Gia công, lắp dựng vách kính khung nhôm thường(đã bao gồm phụ kiện)	đ/ m^2	780.000
92	Gia công, lắp dựng vách kính khung nhôm hệ Việt - Pháp, Xingfa hoặc tương đương (đã bao gồm phụ kiện)	đ/ m^2	1.371.100
93	Gia công, lắp dựng vách ốp nhựa cao cấp, khung xương sắt	đ/ m^2	950.000
94	Gia công, lắp dựng vách ngăn bằng ván ép	đ/ m^2	139.900
95	Gia công, lắp dựng vách ngăn bằng gỗ	đ/ m^2	178.600

STT	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá
96	Gia công, lắp dựng vách tôn khung gỗ	đ/ m^2	240.000
97	Gia công, lắp dựng vách tôn khung thép hình, thép hộp	đ/ m^2	270.000
98	Gia công, lắp dựng hoa sắt thép dẹt	đ/ m^2	115.000
99	Gia công, lắp dựng hoa sắt thép vuông đặc	đ/ m^2	310.000
100	Gia công, lắp dựng hoa sắt thép hộp mạ kẽm	đ/ m^2	160.000
101	Gia công, lắp dựng hoa sắt inox	đ/ m^2	600.000
102	Lắp đặt lavabo + vòi (đã bao gồm thiết bị)	đ/bộ	686.100
103	Lắp đặt xí bệt (đã bao gồm thiết bị)	đ/bộ	1.529.100
104	Lắp đặt xí xổm (đã bao gồm thiết bị)	đ/bộ	667.500
105	Lắp đặt gương WC (đã bao gồm thiết bị)	đ/cái	284.400
106	Lắp đặt sen tắm (đã bao gồm thiết bị)	đ/bộ	1.189.800
107	Lắp đặt bồn tiểu nam (đã bao gồm thiết bị)	đ/bộ	654.000
108	Lắp đặt bình nước nóng, năng lượng mặt trời (đã bao gồm thiết bị)	đ/bộ	6.334.900